PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 15/2013/TT-BGTVT	*Hà Nội, ngày 26 tháng 7 năm 2013*

THÔNG TƯ
Quy định về biểu mẫu giấy chứng nhận và sổ kiểm tra an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cấp cho tàu biển, phương tiện thủy nội địa và sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học - Công nghệ và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư Quy định về biểu mẫu giấy chứng nhận và sổ kiểm tra an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cấp cho tàu biển, phương tiện thủy nội địa và sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa như sau:

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về biểu mẫu giấy chứng nhận và sổ kiểm tra an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cấp cho tàu biển, phương tiện thủy nội địa và sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa (bao gồm các máy, vật liệu, trang thiết bị sử dụng cho phương tiện thủy nội địa).

2. Thông tư này không điều chỉnh đối với các tàu biển, phương tiện thủy nội địa sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh và tàu cá, trừ trường hợp có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này được áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động thiết kế, chế tạo, sử dụng và kiểm định an toàn kỹ thuật, bảo vệ môi trường tàu biển, phương tiện thủy nội địa và sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa.

Điều 3. Áp dụng pháp luật

Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi bổ sung hoặc bị văn bản khác thay thế thì áp dụng các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Chương II
CÁC BIỂU MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN VÀ SỔ KIỂM TRA AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CẤP CHO TÀU BIỂN

Điều 4. Các biểu mẫu giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cấp cho tàu biển theo các quy định của quốc gia và Thông tư số 32/2011/TT-BGTVT ngày 19 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải:

1. Giấy chứng nhận khả năng đi biển được cấp theo các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 21:2010/BGTVT, QCVN 54:2013/BGTVT, QCVN 56:2013/BGTVT, QCVN 03:2009/BGTVT (mẫu SW) nêu tại Phụ lục 1.

2. Giấy chứng nhận phân cấp được cấp theo các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 21:2010/BGTVT, QCVN 42:2012/BGTVT, QCVN 56:2013/BGTVT (mẫu CL) nêu tại Phụ lục 2.

3. Giấy chứng nhận phù hợp đi một chuyến được cấp theo các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 21:2010/BGTVT, QCVN 54:2013/BGTVT, QCVN 56:2013/BGTVT, QCVN 03:2009/BGTVT (mẫu SV) nêu tại Phụ lục 3.

4. Giấy chứng nhận hoãn bảo dưỡng, sửa chữa, kiểm tra được cấp theo các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 42:2012/BGTVT (mẫu CPS) nêu tại Phụ lục 4.

5. Giấy chứng nhận an toàn trang thiết bị được cấp theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 42:2012/BGTVT mẫu SE.B nêu tại Phụ lục 5.

6. Giấy chứng nhận mạn khô được cấp theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 21:2010/BGTVT (mẫu LL.C) nêu tại Phụ lục 6.

7. Giấy chứng nhận dung tích (cấp cho tàu có chiều dài nhỏ hơn 24 mét) được cấp theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 63:2013/BGTVT (mẫu TN.C) nêu tại Phụ lục 7.

8. Giấy chứng nhận ngăn ngừa ô nhiễm dầu được cấp theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 26:2010/BGTVT (mẫu OPP) nêu tại Phụ lục 8.

9. Giấy chứng nhận thử và kiểm tra cần trục dây giằng, tời và các chi tiết được cấp theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 23:2010/BGTVT (mẫu CG.2) nêu tại Phụ lục 9.

10. Giấy chứng nhận thử và tổng kiểm tra cần trục dây giằng, tời và các chi tiết, làm việc ghép đôi được cấp theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 23:2010/BGTVT (mẫu CG.2(U)) nêu tại Phụ lục 10.

11. Giấy chứng nhận thử và tổng kiểm tra cần trục trụ xoay hoặc máy nâng và các chi tiết được cấp theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 23:2010/BGTVT (mẫu CG.3) nêu tại Phụ lục 11.

12. Giấy chứng nhận thử và tổng kiểm tra thang máy/cầu xe và các chi tiết được cấp theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 23:2010/BGTVT (mẫu CG.3LR) nêu tại Phụ lục 12.

13. Giấy chứng nhận thử và tổng kiểm tra các chi tiết tháo được được cấp theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 23:2010/BGTVT (mẫu CG.4) nêu tại Phụ lục 13.

14. Giấy chứng nhận thử và kiểm tra dây cáp thép được cấp theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 23:2010/BGTVT (mẫu CG.5) nêu tại Phụ lục 14.

15. Sổ đăng ký thiết bị nâng hàng của tàu được cấp theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 23:2010/BGTVT (mẫu CG.1) nêu tại Phụ lục 15.

16. Sổ kiểm tra kỹ thuật tàu chạy ven biển được cấp theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 03:2009/BGTVT (mẫu VB) nêu tại Phụ lục 16.

17. Giấy chứng nhận an toàn tàu khách được cấp theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 21:2010/BGTVT, QCVN 03:2009/BGTVT (mẫu P.B) nêu tại Phụ lục 17.

18. Giấy chứng nhận an toàn tàu cao tốc được cấp theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 54:2013/BGTVT (mẫu HSC.B) nêu tại Phụ lục 18.

19. Giấy chứng nhận duy trì cấp tàu được cấp theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 21:2010/BGTVT (mẫu CMC) nêu tại Phụ lục 19.

20. Giấy chứng nhận thay đổi thông số được cấp theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 21:2010/BGTVT (mẫu CPC) nêu tại Phụ lục 20.

21. Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế tàu biển được cấp theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 21:2010/BGTVT, QCVN 54:2013/BGTVT, QCVN 56:2013/BGTVT, QCVN 03:2009/BGTVT (mẫu TK01) nêu tại Phụ lục 21.

22. Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế sửa đổi được cấp theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 21:2010/BGTVT, QCVN 54:2013/BGTVT, QCVN 56:2013/BGTVT, QCVN 03:2009/BGTVT (mẫu TK02) nêu tại Phụ lục 22.

23. Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế hoán cải tàu biển được cấp theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 21:2010/BGTVT, QCVN 54:2013/BGTVT, QCVN 56:2013/BGTVT, QCVN 03:2009/BGTVT (mẫu TK03) nêu tại Phụ lục 23.

24. Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế được cấp theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 21:2010/BGTVT, QCVN 54:2013/BGTVT, QCVN 56:2013/BGTVT, QCVN 03:2009/BGTVT (mẫu TK04) nêu tại Phụ lục 24.

Điều 5. Các biểu mẫu giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cấp cho tàu biển theo các công ước quốc tế của Tổ chức Hàng hải quốc tế (IMO) và Tổ chức Lao động quốc tế (ILO):

1. Đối với các giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường được cấp theo các công ước quốc tế của IMO và ILO mà Việt Nam là thành viên được Bộ Giao thông vận tải giao cho Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện thì sử dụng các biểu mẫu theo quy định của các công ước quốc tế.

2. Đối với các giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường được cấp theo các công ước quốc tế của IMO và ILO mà Việt Nam chưa là thành viên hoặc công ước không quy định cụ thể mẫu giấy chứng nhận và theo yêu cầu của chủ tàu để cung cấp thông tin cho các cơ quan liên quan biết tàu đã phù hợp thì sử dụng mẫu các giấy chứng nhận phù hợp sau đây để cấp cho tàu:

a) Giấy chứng nhận phù hợp ngăn ngừa ô nhiễm do nước thải được cấp theo Phụ lục IV của Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm do tàu gây ra (MARPOL) (mẫu SPP) nêu tại Phụ lục 25;

b) Giấy chứng nhận phù hợp ngăn ngừa ô nhiễm không khí được cấp theo Phụ lục VI của Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm do tàu gây ra (MARPOL), (mẫu APP) nêu tại Phụ lục 26;

c) Giấy chứng nhận phù hợp ngăn ngừa ô nhiễm không khí của động cơ được cấp theo Phụ lục VI của Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm do tàu gây ra (MARPOL) (mẫu EAPP) nêu tại Phụ lục 27;

d) Giấy chứng nhận phù hợp sử dụng hiệu quả năng lượng được cấp theo Phụ lục VI của Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm do tàu gây ra (MARPOL), (mẫu EE) nêu tại Phụ lục 28;

đ) Giấy chứng nhận phù hợp cho hệ thống chống hà của tàu được cấp theo Công ước quốc tế về kiểm soát hệ thống chống hà độc hại của tàu (AFS 2001) (mẫu AFS) nêu tại Phụ lục 29;

e) Giấy chứng nhận phù hợp quản lý nước dằn được cấp theo Công ước quốc tế về quản lý nước dằn và cặn nước dằn (BWM 2004) (mẫu BWM) nêu tại Phụ lục 30;

g) Giấy chứng nhận phù hợp về danh mục các vật liệu nguy hiểm được cấp theo Công ước quốc tế về tái chế tàu biển (Công ước Hongkong 2010) (mẫu IHM) nêu tại Phụ lục 31;

h) Giấy chứng nhận phù hợp đủ điều kiện tái chế được cấp theo Công ước quốc tế về tái chế tàu biển (Công ước Hongkong 2010) (mẫu RR) nêu tại Phụ lục 32;

i) Giấy chứng nhận phù hợp khu vực sinh hoạt thuyền viên (ILO 92) được cấp theo Công ước ILO 92 (mẫu ILO92) nêu tại Phụ lục 33;

k) Giấy chứng nhận phù hợp khu vực sinh hoạt của thuyền viên (ILO 133) được cấp theo Công ước ILO 133 (mẫu ILO133) nêu tại Phụ lục 34;

l) Giấy chứng nhận phù hợp vận chuyển hàng nguy hiểm ở dạng đóng gói hoặc dạng rắn chở xô được cấp theo Chương II-2 của Công ước quốc tế về an toàn sinh mạng con người trên biển (SOLAS 74) (mẫu CDG) nêu tại Phụ lục 35;

m) Giấy chứng nhận phê duyệt kế hoạch chở xô hàng hạt được cấp theo Chương VI của Công ước quốc tế về an toàn sinh mạng con người trên biển (SOLAS 74) (mẫu DAG) nêu tại Phụ lục 36;

n) Giấy chứng nhận phù hợp theo Bộ luật quốc tế về vận chuyển xô hàng rời rắn bằng đường biển (Bộ luật IMSBC) (mẫu IMSBC) nêu tại Phụ lục 37.

3. Đối với các giấy chứng nhận tạm thời hoặc giấy chứng nhận có điều kiện, sử dụng các mẫu tương ứng được nêu tại khoản 1 và khoản 2 Điều này và bổ sung thêm chữ "Tạm thời" hoặc "Có điều kiện" vào giấy chứng nhận.

Chương III
CÁC BIỂU MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CẤP CHO PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA

Điều 6. Các biểu mẫu giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cấp cho phương tiện thủy nội địa theo Quyết định số 25/2004/QĐ-BGTVT ngày 25 tháng 11 năm 2004 và Thông tư số 34/2011/TT-BGTVT ngày 26 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải:

1. Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện thủy nội địa cấp theo Tiêu chuẩn Việt Nam: TCVN 5801:2005, Tiêu chuẩn ngành 22TCN 325-04 (mẫu SI-01) nêu tại Phụ lục 38.

2. Giấy chứng nhận đi một chuyến cấp theo Tiêu chuẩn Việt Nam: TCVN 5801:2005, Tiêu chuẩn ngành 22TCN 325-04, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 25:2010/BGTVT (mẫu SI-01A) nêu tại Phụ lục 39.

3. Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện thủy nội địa cấp theo Tiêu chuẩn Việt Nam: TCVN 5801:2005, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 25:2010/BGTVT (mẫu SI-01B) nêu tại Phụ lục 40.

4. Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế phương tiện thủy nội địa cấp theo Tiêu chuẩn Việt Nam: TCVN 5801:2005, Tiêu chuẩn ngành 22TCN 325-04, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 25:2010/BGTVT (mẫu TK01-TNĐ) nêu tại Phụ lục 41.

5. Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế sửa đổi phương tiện thủy nội địa cấp theo Tiêu chuẩn Việt Nam: TCVN 5801:2005, Tiêu chuẩn ngành 22TCN 325-04, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 25:2010/BGTVT (mẫu TK02-TNĐ) nêu tại Phụ lục 42.

6. Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế hoán cải phương tiện thủy nội địa cấp theo Tiêu chuẩn Việt Nam: TCVN 5801:2005, Tiêu chuẩn ngành 22TCN 325-04, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 25:2010/BGTVT (mẫu TK03-TNĐ) nêu tại Phụ lục 43.

7. Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế mẫu phương tiện thủy nội địa cấp theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 25:2010/BGTVT (mẫu TK01M-TNĐ) nêu tại Phụ lục 44.

8. Giấy chứng nhận sao và thẩm định thiết kế phương tiện thủy nội địa theo mẫu cấp theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 25:2010/BGTVT (mẫu TK01STĐM-TNĐ) nêu tại Phụ lục 45.

9. Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện thủy nội địa cấp theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 25: 2010/BGTVT (mẫu HSCN-05) nêu tại Phụ lục 46.

10. Sổ chứng nhận thể tích chiếm nước phương tiện thủy nội địa cấp theo Tiêu chuẩn Việt Nam: TCVN 5801:2005 (mẫu SI-03) nêu tại Phụ lục 47.

11. Sổ kiểm tra thiết bị nâng hàng phương tiện thủy nội địa cấp theo Tiêu chuẩn Việt Nam: TCVN 5801:2005 (mẫu CH-1-S) nêu tại Phụ lục 48.

Điều 7. Các biểu mẫu giấy chứng nhận cấp cho các sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa theo Thông tư số 34/2011/TT-BGTVT ngày 26 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải:

1. Giấy chứng nhận kiểu sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa cấp theo Tiêu chuẩn Việt Nam: TCVN 5801:2005 (mẫu STA) nêu tại Phụ lục 49.

2. Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa cấp theo Tiêu chuẩn Việt Nam: TCVN 5801:2005 (mẫu TK08-TNĐ) nêu tại Phụ lục 50.

3. Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa cấp theo Tiêu chuẩn Việt Nam: TCVN 5801:2005 (mẫu SCP) nêu tại Phụ lục 51.

4. Giấy chứng nhận thử sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa cấp theo Tiêu chuẩn Việt Nam: TCVN 5801:2005 (mẫu STP) nêu tại Phụ lục 52.

Chương IV
TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

Điều 8. Cục Đăng kiểm Việt Nam

1. Tổ chức in ấn, quản lý, chỉ đạo kiểm tra, hướng dẫn sử dụng và cấp các biểu mẫu theo quy định của Thông tư này.

2. Báo cáo và kiến nghị Bộ Giao thông vận tải cập nhật, sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ các biểu mẫu quy định trong Thông tư này.

Điều 9. Các đơn vị đăng kiểm

Sử dụng các biểu mẫu giấy chứng nhận theo đúng quy định của Thông tư này.

Chương V
HIỆU LỰC THI HÀNH VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 9 năm 2013.

2. Bãi bỏ các quy định nêu tại khoản 3 Điều 7 Quyết định số 51/2005/QĐ-BGTVT ngày 12 tháng 10 năm 2005 và khoản 3 Điều 9 Quyết định số 25/2004/QĐ-BGTVT ngày 25 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

Điều 11. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, Vụ trưởng các Vụ, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về Bộ Giao thông vận tải để xử lý kịp thời./.

BỘ TRƯỞNG

Đinh La Thăng

SW

Phụ lục 1

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2013/TT-BGTVT ngày 26 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Số: .....
No.

GIẤY CHỨNG NHẬN KHẢ NĂNG ĐI BIỂN
SEAWORTHINESS CERTIFICATE

Cấp theo các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia:
Issued under the provisions of the National Technical Regulation

Tên tàu: ..... Hô hiệu: .....
Name of Ship Call Sign
Kiểu tàu: ..... Quốc tịch: .....
Type of Ship Flag
Số phân cấp: ..... Cảng đăng ký: .....
Class Number Port of Registry
Số IMO: ..... Số đăng ký: .....
IMO Number: Official Number
Tổng dung tích: ..... Công suất máy chính: .....
Gross Tonnage Power of Main Engines
Năm và nơi đóng: .....
Year and Place of Build
Chủ tàu: .....
Shipowner
Công ty: .....
Company

Căn cứ kết quả đợt kiểm tra tiến hành ngày: ..... tại: .....
As the results of the survey completed on at

CHỨNG NHẬN RẰNG
THIS IS TO CERTIFY THAT
Tàu nêu trong Giấy chứng nhận này có trạng thái kỹ thuật phù hợp hoạt động trong vùng:
The ship mentioned in this Certificate is found in satisfactory technical condition for operation on
.....
.....
.....

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến ngày .....
This Certificate is valid until

Cấp tại ..... Ngày .....
Issued at Date

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

CL 1/2

Phụ lục 2

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2013/TT-BGTVT ngày 26 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

GIẤY CHỨNG NHẬN PHÂN CẤP
CLASSIFICATION CERTIFICATE

Số:
No.

Cấp theo các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia:
Issued under the provisions of the National Technical Regulation

THÂN TÀU - HULL

Tên tàu: ..... Số phân cấp: .....
Name of Ship Class Number
Kiểu tàu: ..... Chiều dài: ..... (m)
Type of Ship Length
Cảng đăng ký: ..... Chiều rộng: ..... (m)
Port of Registry Breadth
Quốc tịch: ..... Chiều cao mạn: ..... (m)
Flag Depth
Hô hiệu: ..... Chiều chìm: ..... (m)
Call Sign Draught
Tổng dung tích: ..... Trọng tải toàn phần: ..... (T)
Gross Tonnage Deadweight
Vật liệu vỏ tàu: ..... Năm và nơi đóng: .....
Material of Hull Year and Place of Build
Số IMO: ..... Năm và nơi hoán cải: .....
IMO Number Year and Place of Conversion
Chủ tàu: .....
Shipowner
Công ty: .....
Company

MÁY CHÍNH - MAIN ENGINES

Kiểu: Tổng công suất:
Type Total Power
Số lượng: Năm và nơi chế tạo:
Number Year and Place of Build

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, chứng nhận rằng tàu này và các trang thiết bị của tàu thỏa mãn các yêu cầu của Quy chuẩn. Do đó tàu được nhận cấp/phục hồi cấp (*) với ký hiệu dưới đây:
This is to certify that as a result of the survey performed, the ship, her equipment and arrangments are found to be in compliance with the requirements of the Regulations. The class with the following notation is assigned/renewed (*) to the ship:

Các hạn chế thường xuyên: .....
Permanent restrictions .....
Các đặc tính khác: .....
Other characteristics
Giấy chứng nhận có hiệu lực đến ngày ..... với điều kiện phải có xác nhận hàng năm phù hợp với Quy chuẩn
This Certificate is valid until subject to annual confirmation in accordance with the Regulations

Cấp tại ..... Ngày .....
Issued at Date

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

(*) Gạch bỏ khi không thích hợp.
Delete as appropriate.

CL 2/2

XÁC NHẬN CẤP TÀU HÀNG NĂM LẦN THỨ NHẤT
FIRST ANNUAL CONFIRMATION OF THE CLASS

Can cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, cấp tàu được xác nhận.
On the basis of the survey performed, the class is confirmed
Nơi kiểm tra: .....
Place
Ngày:.....
Date

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)

XÁC NHẬN CẤP TÀU HÀNG NĂM LẦN THỨ HAI/TRUNG GIAN*
SECOND ANNUAL/INTERMEDIATE * CONFIRMATION OF THE CLASS

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, cấp tàu được xác nhận.
On the basis of the survey performed, the class is confirmed
Nơi kiểm tra: .....
Place
Ngày:.....
Date

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)

XÁC NHẬN CẤP TÀU HÀNG NĂM LẦN THỨ BA/TRUNG GIAN *
THIRD ANNUAL/INTERMEDIATE * CONFIRMATION OF THE CLASS

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, cấp tàu được xác nhận.
On the basis of the survey performed, the class is confirmed
Nơi kiểm tra: .....
Place
Ngày: .....
Date

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)

XÁC NHẬN CẤP TÀU HÀNG NĂM LẦN THỨ TƯ
FOURTH ANNUAL CONFIRMATION OF THE CLASS

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, cấp tàu được xác nhận.
On the basis of the survey performed, the class is confirmed
Nơi kiểm tra: .....
Place
Ngày:.....
Date

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)

GIA HẠN CẤP TÀU
EXTENSION OF THE CLASS

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, thời hạn của GCN cấp tàu được gia hạn tới:.....
On the basis of the survey performed, the validity of the class is extended till:
Nơi kiểm tra: .....
Place
Ngày:.....
Date

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)

NHỮNG LƯU Ý VÀ HẠN CHẾ TẠM THỜI
TEMPORARY RESTRICTIONS AND REMARKS

.....

.....

Chú ý: Giấy chứng nhận này sẽ bị mất hiệu lực trong các trường hợp quy định tại mục 3.2.3, III - Quy định về quản lý của QCVN 21: 2010/BGTVT.

Note: This Certificate shall cease valid in the cases under the provisions of paragraph 3.2.3, III - Regulations on Management of QCVN 21: 2010/BGTVT.

SV

Phụ lục 3

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2013/TT-BGTVT ngày 26 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Số: .....
No.

GIẤY CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP ĐI MỘT CHUYẾN
CERTIFICATE OF COMPLIANCE FOR SINGLE VOYAGE

Cấp theo các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia:
Issued under the provisions of the National Technical Regulation

Tên tàu: ..... Hô hiệu: .....
Name of Ship Call Sign
Kiểu tàu: ..... Quốc tịch: .....
Type of Ship Flag
Số phân cấp: ..... Cảng đăng ký: .....
Class Number Port of Registry
Tổng dung tích: ..... Công suất máy chính: .....
Gross Tonnage Power of Main Engines
Trọng tải toàn phần ..... (T) Số lượng khách được phép chở: .....
Deadweight Number of Passengers
Năm và nơi đóng: .....
Year and Place of Build
Chủ tàu: .....
Shipowner
Công ty: .....
Company

Qua kết quả kiểm tra vỏ tàu, trang thiết bị, hệ thống động lực, các hệ thống bơm và đường ống, trang bị điện, vô tuyến điện, trang bị hàng hải, phương tiện cứu sinh và tín hiệu, chứng nhận rằng tàu nói trên thỏa mãn một chuyến đi:

This is to certify that on the basic of the survey of hull, equipment, machinery installation, pumping and piping, electrical installation, radio equipment, navigation equipment, life - saving appliances and signal means, the above ship has been found fit for the single voyage:

Từ cảng: ..... Đến cảng: .....
From To

Sau khi đã thực hiện đầy đủ các yêu cầu sau đây:
Provided that the following requirements are fulfilled

.....
.....
.....
.....

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến ngày .....
This Certificate is valid until

Cấp tại ..... Ngày .....
Issued at Date

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

CPS

Phụ lục 4

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2013/TT-BGTVT ngày 26 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Số: ----------
No.

GIẤY CHỨNG NHẬN HOÃN BẢO DƯỠNG, SỬA CHỮA, KIỂM TRA
CERTIFICATE OF POSTPONEMENT OF MAINTENANCE, SERVICE OR SURVEY

Cấp theo các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 42: 2012/BGTVT
Issued under the provisions of the National Technical Regulation: QCVN 42: 2012/BGTVT

GỬI CÁC BÊN LIÊN QUAN:
TO WHOM IT MAY CONCERNS:

Người ký tên dưới đây sau khi đã xem xét toàn bộ các biên bản, báo cáo, các giấy chứng nhận tương ứng của:
The undersigned, upon completion of reviewing the relevant survey reports/records/certificates of:

Tên tàu: _____
Ship's Name:
Số IMO: _____
IMO Number:
Tổng dung tích _____
Gross Tonnage:
Quốc tịch: _____
Flag:
Cảng đăng ký _____
Port of Registry:
Hô hiệu: _____
Call Sign:
Chủ tàu: _____
Shipowner:

Đồng ý hoãn kiểm tra cho tàu như sau:
Agree to postpone the following surveys:

TT No.	Loại hình công việc Kind of work	Ngày đến hạn Due date	Hoãn đến Postponement until	Lý do hoãn Reason for postponement

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến:
This Certificate is valid until: _____

Cấp tại _____, ngày _____
Issue at date

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

SE.B 1/3

Phụ lục 5

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2013/TT-BGTVT ngày 26 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Số: .....
No.

GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN TRANG THIẾT BỊ
SHIP SAFETY EQUIPMENT CERTIFICATE

Cấp theo các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trang bị an toàn tàu biển (QCVN 42:2012/BGTVT)
Issued under the provisions of the National Technical Regulation on Safety Equipment of Ships (QCVN 42:2012/BGTVT)

Đặc điểm tàu:
Particulars of ship

Tên tàu:.....
Name of Ship

Số đăng ký hoặc Hô hiệu: .....
Official Number or Call Sign

Cảng đăng ký: .....
Port of Registry

Số phân cấp: .....
Class Number

Chiều dài tàu: .....(m)
Length of Ship

Tổng dung tích: .....
Gross Tonnage

Vùng hoạt động: .....
Area of Navigation

Số IMO: .....
IMO Number

Chủ tàu: .....
Shipowner

Ngày đặt sống chính: .....
Date on which keel was laid

Kiểu tàu:
Type of ship:

- ☐ Tàu chở hàng rời
  Bulk Carrier
- ☐ Tàu dầu
  Oil Tanker
- ☐ Tàu chở hóa chất
  Chemical Tanker
- ☐ Tàu chở khí
  Gas Carrier
- ☐ Tàu chở hàng khác với các kiểu nêu trên
  Cargo Ship other than any of the above

CHỨNG NHẬN RẰNG
THIS IS TO CERTIFY

1. Tàu đã được kiểm tra phù hợp với các quy định quốc gia hiện hành về trang bị an toàn, cứu sinh, cứu hỏa, trang bị vô tuyến điện, thiết bị hàng hải và phương tiện tín hiệu, và
That the ship has been surveyed in accordance with the National Regulations on safety, life saving, fire protection appliances, radio installations, navigational equipment and signalting apparatus in force, and
2. Đợt kiểm tra cho thấy rằng: Trạng thái các trang thiết bị an toàn nêu trên của tàu hoàn toàn thỏa mãn và phù hợp với các yêu cầu của Quy chuẩn.
That the survey showed that: The condition of the above mentioned safety equipment was in all respects satisfactory and that the ship complied with the requirements of the Regulation.

Giấy chứng nhận có hiệu lực đến ngày..... với điều kiện phải tiến hành các đợt kiểm tra phù hợp.
This Certificate is valid until subject to surveys in accordance with the Regulation.

Cấp tại..... Ngày.....
Issued at Date .

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

☒ Đánh dấu nếu thích hợp.
Check if appropriate.

SE.B 2/3

XÁC NHẬN KIỂM TRA HÀNG NĂM/KIỂM TRA CHU KỲ
ENDORSEMENT FOR ANNUAL/PERIODICAL SURVEYS

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận được xác nhận.
On the basis of the survey performed, the valid duration of this Certificate is comfirmed

Kiểm tra hàng năm **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)**
Annual survey
Nơi kiểm tra:.....
Place
Ngày: .....
Date

Kiểm tra hàng năm/chu kỳ(1) **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)**
Annual/periodical(1) survey
Nơi kiểm tra:.....
Place
Ngày: .....
Date

Kiểm tra hàng năm/chu kỳ(1) **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)**
Annual/periodical(1) survey
Nơi kiểm tra:.....
Place
Ngày: .....
Date

Kiểm tra hàng năm **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)**
Annual survey
Nơi kiểm tra:.....
Place
Ngày: .....
Date

(1) Gạch bỏ khi không thích hợp.
Delete as appropriate.

SE.B 3/3

XÁC NHẬN KIỂM TRA HÀNG NĂM/CHU KỲ BỔ SUNG
ENDORSEMENT FOR ADDITIONAL ANNUAL/PERIODICAL SURVEY

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, hiệu lực của Giấy chứng nhận được xác nhận.
On the basis of the survey performed, the valid duration of this Certificate is comfirmed.

Kiểm tra hàng năm/chu kỳ(1)
Annual/Periodical(1) survey
Nơi kiểm tra:.....
Place
Ngày: .....
Date

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)

XÁC NHẬN GIA HẠN HIỆU LỰC GIẤY CHỨNG NHẬN
ENDORSEMENT TO EXTEND THE VALIDITY OF THE CERTIFICATE

Theo Quy chuẩn, Giấy chứng nhận này được chấp nhận có hiệu lực đến ngày:
This Certificate shall, in accordance with the Regulations, be accepted as valid until:

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)

Nơi xác nhận:----------
Place
Ngày: ----------
Date

XÁC NHẬN THAY ĐỔI NGÀY ẤN ĐỊNH KIỂM TRA
ENDORSEMENT FOR ADVANCEMENT OF ANNIVERSARY DATE

Theo Quy chuẩn, ngày ấn định kiểm tra mới là:----------
In accordance with the Regulations, the new anniversary date is:

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)

Nơi xác nhận:----------
Place
Ngày:----------
Date

Theo Quy chuẩn, ngày ấn định kiểm tra mới là:----------
In accordance with the Regulations, the new anniversary date is:

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)

Nơi xác nhận:----------
Place
Ngày:----------
Date

LL.C 1/3

Phụ lục 6

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2013/TT-BGTVT ngày 26 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Số: ----------
No.

GIẤY CHỨNG NHẬN MẠN KHÔ
LOAD LINE CERTIFICATE

Cấp theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 21:2010/BGTVT, Phần 11: Mạn khô (sau đây gọi tắt là Quy phạm)
Issued under the provisions of the National Regulation QCVN 21:2010/BGTVT,
Part 11: Loadlines (hereinafter referred to as the Rules)

Tên tàu Name of Ship	Số đăng ký hoặc hô hiệu Official Number or Call Sign	Cảng đăng ký Port of Registry	Chiều dài (m) Length of ship (m)

Kiểu tàu*:

- Kiểu A - Type A
- Kiểu B - Type B
- Kiểu B có mạn khô giảm - Type B with reduced freeboard
- Kiểu B có mạn khô tăng - Type B with increased freeboard

Mạn khô tính từ đường boong:

Nhiệt đới:..... mm(T)
Tropical
Mùa hè:..... mm(S)
Summer
Chở gỗ nhiệt đới:..... mm(LT)
Timber Tropical
Chở gỗ mùa hè:..... mm(LS)
Timber Summer

Đường nước chở hàng:

..... mm cao hơn (S)
mm - above (S)
Tại mép trên của đường qua tâm vòng tròn
Upper edge of line through centre of ring
..... mm cao hơn (LS)
mm - above (LS)
..... mm cao hơn (S)
mm - below (S)

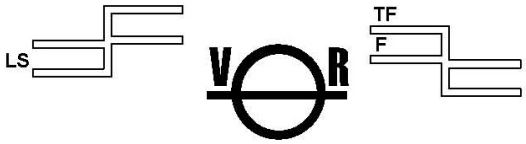

Hiệu chỉnh nước ngọt cho tất cả các mạn khô trừ mạn khô chở gỗ …… mm, cho mạn khô chở gỗ…… mm
Allowance for fresh water for all freeboards other than timber …….. mm, for timber freeboards…..…... mm
Mép trên của đường boong, từ đó đo các giá trị của mạn khô nói trên, là…….mm
The upper edge of the deck line from which these freeboards are measured is …….. mm
tại mạn tàu.
..... deck at side.

CHỨNG NHẬN RẰNG/THIS IS TO CERTIFY THAT

Tàu đã được kiểm tra và xác nhận rằng mạn khô đã được ấn định và dấu mạn khô nêu trên đã được đánh dấu phù hợp với Quy phạm.

Ship has been surveyed and verified that freeboard has been asigned and load lines above have been marked in accordance with Rules.

Giấy này có hiệu lực đến:..... với điều kiện phải tiến hành các đợt kiểm tra phù hợp với Quy phạm
This Certificate is valid until: subject to surveys in accordance with the Rules

Cấp tại..... Ngày.....
Issued at Date

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

(*) Gạch bỏ nội dung không thích hợp.
Delete as appropriate

LL.C 2/3

XÁC NHẬN KIỂM TRA HÀNG NĂM
ENDORSEMENT FOR ANNUAL SURVEYS

Chứng nhận rằng tại đợt kiểm tra theo Phần 1B của Quy phạm, tàu này đã thỏa mãn các yêu cầu tương ứng của Quy phạm.
This is to certify that, at a survey required by Part 1B of the Rules, the ship was found to comply with the relevant provisions of the Rules.

Kiểm tra hàng năm lần thứ nhất: **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)**
First annual survey
Nơi kiểm tra:.....
Place
Ngày:.....
Date

Kiểm tra hàng năm lần thứ hai: **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)**
Second annual survey
Nơi kiểm tra:.....
Place
Ngày:.....
Date

Kiểm tra hàng năm lần thứ ba: **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)**
Third annual survey
Nơi kiểm tra:.....
Place
Ngày:.....
Date

Kiểm tra hàng năm lần thứ tư: **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)**
Fourth annual survey
Nơi kiểm tra:.....
Place
Ngày:.....
Date

LL.C 3/3

KIỂM TRA HÀNG NĂM THEO MỤC 1.1.4 PHẦN 1B

ANNUAL SURVEY IN ACCORDANCE WITH PARAGRAPH 1.1.4 PART 1B

Chứng nhận rằng theo kết quả kiểm tra hàng năm theo Mục 1.1.4 Phần 1B Quy phạm, tàu đã thỏa mãn các yêu cầu tương ứng của Quy phạm.
This is to certify that, at an annual survey in accordance with Paragraph 1.1.4 Part 1B of the Rules, the ship was found to comply with the relevant provisions of the Rules.

Nơi kiểm tra: ---------- **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)**
Place
Ngày: ----------
Date

XÁC NHẬN GIA HẠN HIỆU LỰC GIẤY CHỨNG NHẬN THEO MỤC 1.1.5 PHẦN 1B

ENDORSEMENT TO EXTEND THE VALIDITY OF THE CERTIFICATE IN ACCORDANCE WITH PARAGRAPH 1.1.5 PART 1B

Theo Mục 1.1.5, Phần 1B của Quy phạm, Giấy chứng nhận này
được chấp nhận có hiệu lực đến ngày: ----------
This Certificate shall, in accordance with Paragraph 1.1.5,
Part 1B of the Rules, be accepted as valid until: **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)**

Nơi xác nhận: ----------
Place
Ngày: ----------
Date

XÁC NHẬN THAY ĐỔI NGÀY ẤN ĐỊNH KIỂM TRA KHI ÁP DỤNG MỤC 1.1.4 PHẦN 1B

ENDORSEMENT FOR ADVANCEMENT OF ANNIVERSARY DATE WHERE PARAGRAPH 1.1.4 PART 1B APPLIES

Theo Mục 1.1.4 Phần 1B Quy phạm, ngày ấn định kiểm tra mới là: ----------
In accordance with Paragraph 1.1.4 Part 1B of the Rules, the new
anniversary date is: **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)**

Nơi xác nhận: ----------
Place
Ngày: ----------
Date

Theo Mục 1.1.4 Phần 1B Quy phạm, ngày ấn định kiểm tra mới là: ----------
In accordance with Paragraph 1.1.4 Part 1B of the Rules,
the new anniversary date is: **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)**
Nơi xác nhận: ----------
Place
Ngày: ----------
Date

TN.C 1/2

Phụ lục 7

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2013/TT-BGTVT ngày 26 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: ----------

GIẤY CHỨNG NHẬN DUNG TÍCH

Cấp theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Đo dung tích tàu biển QCVN 63:2013/BGTVT

(Áp dụng cho tàu có chiều dài nhỏ hơn 24m)

Tên tàu	Số đăng ký hoặc Hô hiệu	Cảng đăng ký	Năm đóng

CÁC KÍCH THƯỚC CHÍNH

Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)	Chiều cao mạn (m)

DUNG TÍCH CỦA TÀU

TỔNG DUNG TÍCH

DUNG TÍCH CÓ ÍCH

CHỨNG NHẬN RẰNG

Dung tích của tàu nói trên đã được đo phù hợp với quy định về đo dung tích cho tàu biển có chiều dài nhỏ hơn 24m.

Cấp tại ---------- Ngày ----------

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

TN.C 2/2

CÁC KHÔNG GIAN TÍNH VÀO DUNG TÍCH TÀU			
TỔNG DUNG TÍCH			
Tên không gian	Vị trí	Chiều dài (m)	Thể tích V (m^3)
TỔNG CỘNG V:			
DUNG TÍCH CÓ ÍCH			
NT = 0,3 x GT			
CHIỀU CHÌM LÝ THUYẾT (m) _____			

OPP 1/3

Phụ lục 8

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2013/TT-BGTVT ngày 26 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Số: ----------
No.

GIẤY CHỨNG NHẬN NGĂN NGỪA Ô NHIỄM DẦU
CERTIFICATE FOR OIL POLLUTION PREVENTION

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM cấp theo các điều khoản của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia Việt Nam về Quy phạm các hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm biển của tàu (QCVN 26:2010/BGTVT) (sau đây gọi tắt là Quy phạm).

Issued under the provisions of the National Technical Regulations - Rules for Marine Pollution Prevention Systems of Ships (QCVN 26:2010/BGTVT) (hereinafter referred to as the Rules) by VIETNAM REGISTER.

Tên tàu Name of Ship	Số đăng ký hoặc Hô hiệu Distinctive Number or Letters	Cảng đăng ký Port of Registry	Tổng dung tích Gross Tonnage

Kiểu tàu:

Type of ship:

☐ (*) Tàu dầu
Oil tanker

☐ (*) Tàu không phải là tàu dầu
Ship other than oil tanker

CHỨNG NHẬN RẰNG:

CERTIFY THAT

1. Tàu nói trên đã được kiểm tra phù hợp với Quy phạm, và
That the ship has been surveyed in accordance with the Rules, and

2. Kết quả kiểm tra cho thấy rằng kết cấu, các hệ thống và trang thiết bị, việc bố trí lắp đặt và vật liệu của tàu cũng như trạng thái của chúng hoàn toàn thỏa mãn và tàu phù hợp với mọi yêu cầu phải áp dụng theo Quy phạm.
That the survey shows that the structure, equipment, fittings, arrangements and material of the ship and the condition thereof are in all respects satisfactory and that the ship complies with the applicable requirements of Rules.

Giấy này có hiệu lực đến:---------- với điều kiện phải tiến hành các đợt kiểm tra phù hợp với Quy phạm
This Certificate is valid until: subject to surveys in accordance with the Rules

Cấp tại ---------- Ngày ----------
Issued at Date

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

(*) Gạch bỏ nội dung không thích hợp.
Delete as appropriate.

OPP 2/3

XÁC NHẬN KIỂM TRA HÀNG NĂM VÀ KIỂM TRA TRUNG GIAN
ENDORSEMENT FOR ANNUAL AND INTERMEDIATE SURVEYS

Chứng nhận rằng tại đợt kiểm tra theo Phần 2 của Quy phạm, tàu này đã thỏa mãn các yêu cầu tương ứng của Quy phạm.
This is to certify that, at a survey required by Part 2 of the Rules, the ship was found to comply with the relevant provisions of the Rules.

Kiểm tra hàng năm - Annual survey **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)**
Nơi kiểm tra: ----------
Place
Ngày: ----------
Date

Kiểm tra hàng năm/trung gian* - Annual/intermediate* survey **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)**
Nơi kiểm tra: ----------
Place
Ngày: ----------
Date

Kiểm tra hàng năm/trung gian* - Annual/intermediate* survey **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)**
Nơi kiểm tra: ----------
Place
Ngày: ----------
Date

Kiểm tra hàng năm - Annual survey **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)**
Nơi kiểm tra: ----------
Place
Ngày: ----------
Date

(*) Gạch bỏ nội dung không thích hợp.
Delete as appropriate.

OPP 3/3

KIỂM TRA HÀNG NĂM/TRUNG GIAN THEO MỤC 1.1.4 PHẦN 2

ANNUAL/INTERMEDIATE SURVEY IN ACCORDANCE WITH PARAGH 1.1.4 PART 2

Chứng nhận rằng theo kết quả kiểm tra hàng năm/trung gian* theo Mục 1.1.4 Phần 2 Quy phạm, tàu đã thỏa mãn các yêu cầu tương ứng của Quy phạm.
This is to certify that, at an annual/intermediate* survey in accordance with Paragh 1.1.4 Part 2 of the Rules, the ship was found to comply with the relevant provisions of the Rules.

Nơi kiểm tra: **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)**
Place
Ngày:
Date

XÁC NHẬN GIA HẠN HIỆU LỰC GIẤY CHỨNG NHẬN THEO MỤC 1.1.5 PHẦN 2

ENDORSEMENT TO EXTEND THE VALIDITY OF THE CERTIFICATE IN ACCORDANCE WITH PARAGH. 1.1.5 PART 2

Theo Mục 1.1.5, Phần 2 của Quy phạm, Giấy chứng nhận này
được chấp nhận có hiệu lực đến ngày: ----------
This Certificate shall, in accordance with Paragh. 1.1.5, Part 2
of the Rules, be accepted as valid until: **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)**

Nơi xác nhận:----------
Place
Ngày: ----------
Date

XÁC NHẬN THAY ĐỔI NGÀY ẤN ĐỊNH KIỂM TRA KHI ÁP DỤNG MỤC 1.1.4 PHẦN 2

ENDORSEMENT FOR ADVANCEMENT OF ANNIVERSARY DATE WHERE PARAGH 1.1.4 PART 2 APPLIED

Theo Mục 1.1.4 Phần 2 Quy phạm, ngày ấn định kiểm tra mới là: ----------
In accordance with Paragh 1.1.4 Part 2 of the Rules, the new
anniversary date is: **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)**
Nơi xác nhận:----------
Place
Ngày: ----------
Date

Theo Mục 1.1.4 Phần 2 Quy phạm, ngày ấn định kiểm tra mới là: ----------
In accordance with Paragh 1.1.4 Part 2 of the Rules, the new
anniversary date is: **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)**
Nơi xác nhận:----------
Place
Ngày: ----------
Date

CG.2 1/2

Phụ lục 9

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2013/TT-BGTVT ngày 26 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

Số: ----------
No.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

GIẤY CHỨNG NHẬN THỬ VÀ TỔNG KIỂM TRA CẦN TRỤC DÂY GIẰNG, TỜI VÀ CÁC CHI TIẾT
CERTIFICATE OF TEST AND THOROUGH EXAMINATION OF DERRICKS, WINCHES AND THEIR ACCESSORY GEAR

(TRƯỚC KHI ĐƯA VÀO SỬ DỤNG*/CHU KỲ 5 NĂM*/SAU HOÁN CẢI*/ THAY THẾ*/SỬA CHỮA*)
(BEFORE BEING TAKEN INTO USE*/EVERY FIVE YEARS*/AFTER ALTERATIONS*/REPLACES*/REPAIRS*)
Cấp theo các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 23:2010/BGTVT
Issued under the provisions of the National Technical Regulation: QCVN 23:2010/BGTVT

Tên tàu:..... Số đăng ký:.....
Name of Ship Official Number
Cảng đăng ký:..... Hô hiệu:……..……..
Port of Registry Call Sign
Chủ tàu:.....
Shipowner
Số phân cấp:..... Số IMO:.....
Class Number IMO Number

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Tên gọi và vị trí đặt các máy và thiết bị (với số hiệu phân biệt hoặc nhãn, nếu có) được thử và tổng kiểm tra Situation and description of machinery and gear, (with distinguishing number or mark, if any) which have been tested and thoroughly examined	Góc nghiêng của cần khi nâng hàng so với đường nằm ngang (độ) Angle to the horizontal of derrick boom while the load applied (degrees)	Tải trọng thử (tấn) Test Load applied (tonnes)	Tải trọng làm việc an toàn (tấn) Safe working load (tonnes)	Góc nghiêng nhỏ nhất cho phép của cần so với đường nằm ngang (độ) Allowable minimum angle to the horizontal of derrick boom (degrees)	Lưu ý Remark

Tên đơn vị chứng kiến thử và thực hiện tổng kiểm tra:
Name of association witnessed testing and carried out making thorough examination
Chứng nhận rằng vào ngày:
This is to certify that on the day of
các máy được liệt kê ở cột (1) ở trên đã được thử và tổng kiểm tra và không phát hiện thấy khiếm khuyết hoặc biến dạng cố định nào, và tải trọng làm việc an toàn như được nêu ở cột (4) ở trên.
the above gear shown in column (1) was tested and thoroughly examined and no defects or permanent deformation were found, and that the safe working load is as shown above column (4).
Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến:
This certificate is valid until

Cấp tại..... Ngày.....
Issued at Date

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

* Gạch bỏ những phần không thích hợp
Delete as appropriate

CG.2 1/2

HƯỚNG DẪN
INSTRUCTIONS

1. Mỗi một cần cẩu cùng với các chi tiết liên quan của thiết bị nâng hàng (kể cả tời, ắc đứng chân cần, các tai cần, bu lông tai cần hoặc những bộ phận khác) phải được thử với tải trọng thử lớn hơn tải trọng làm việc an toàn một trị số như sau:

Every derrick with the whole of the gear accessory thereto (including winch, goosenecks, eye plates, eye bolts or other attachments) shall be tested with a test load which shall exceed the safe working load as follows:

Tải trọng làm việc an toàn, SWL (tấn) **Safe working load, SWL (tonnes)**	**Tải trọng thử, TL (tấn)** **Test load, TL (tonnes)**
SWL < 20	1,25 x SWL
20 ≤ SWL < 50	SWL + 5
50 ≤ SWL < 100	1,1 x SWL
100 ≤ SWL	Do Đăng kiểm Việt Nam quy định - specified by VR

2. Tải trọng thử phải được nâng khi cần được trang bị bình thường ở góc nghiêng so với đường nằm ngang không quá 15° đối với cần trục dây giằng có sức nâng nhỏ hơn hoặc bằng 10 tấn và 25° đối với cần trục dây giằng có sức nâng lớn hơn 10 tấn, hoặc góc nhỏ nhất cho phép tương ứng với tải trọng làm việc an toàn được duyệt, nếu không làm được như vậy thì phải để cần ở góc nghiêng thực tế nhỏ nhất có thể nghiêng được. Góc nghiêng khi thử phải được ghi vào cột (2) của Giấy chứng nhận. Phải quay cần đang mang tải trọng thử ra hai mạn tới vị trí xa nhất. Khi thử phải kiểm tra cả bộ phanh hãm.

The test load shall be lifted with the ship's normal tackle with the derrick at an angle, which should not be more than 15° to the horizontal for loads up to and including 10 tonnes and 25° for loads above 10 tonnes, or the allowable minimum angle approved in relation to the safe working load, or when these angles are impracticable, at the lowest practicable angle. The angle at which the test was made should be stated in column (2) of the certificate. After the test load has been lifted, it should be swung as far as possible in both directions. When carrying out test the safe working condition of the brakes should be verified.

3. Khi dự định sử dụng cần trục ở góc nghiêng nhỏ hơn góc nghiêng nhỏ nhất cho phép ghi ở cột (5), góc nghiêng này có thể được duyệt tương ứng với tải trọng làm việc nhỏ hơn. Góc nghiêng và tải trọng làm việc an toàn được duyệt như thế phải được ghi ở cột (6)

Where it is intended to use the derrick boom at an angle smaller than the allowable minimum angle as specified in column (5), this angle may be approved in relation to a smaller safe working load. In such a case, the angle and the safe working load so approved should be stated in column (6)

4. Theo nguyên tắc chung, việc thử tải sẽ được tiến hành bằng tải trọng thử, không được miễn giảm khi kiểm tra lần đầu. Trong trường hợp sửa chữa, phục hồi hoặc khi kiểm tra định kỳ buộc phải thử tải lại thì có thể được sử dụng lực kế lò xo hoặc thủy lực với điều kiện là tải trọng làm việc cho phép của các cần cẩu không quá 15 tấn. Lực kế "lò xo hoặc thủy lực" được sử dụng phải được kiểm định và độ chính xác ở trong khoảng ± 2% và lực thử phải giữ được trong 5 phút. Phải chỉ rõ ở cột (3) nếu không sử dụng tải trọng thử bằng vật nặng.

As general rule, tests should be carried out using test loads, and no exemption should be allowed in the case of initial tests. In the case of repairs, replacements or when the periodical survey calls for a retest, consideration may be given to the use of spring or hydraulic balances provided the SWL of the lifting appliance does not exceed 15 tonnes. Where a spring or hydraulic balance is used it shall be calibrated and accurate to within ± 2 percents and the indicator should remain constant for 5 minutes. If test weights are not used this is to be indicated in column (3)

5. Sau khi thử bằng phương pháp nói trên, tất cả các máy và chi tiết của thiết bị nâng hàng phải được tổng kiểm tra để phát hiện các hư hỏng và biến dạng dư do thử.

After being tested as above said, all lifting machinery, with the whole of the gear accessory thereto, shall be thoroughly examined to see whether any part has been injured or permanently deformed by the test.

6. Tải trọng cho phép ghi ở cột (4) chỉ được dùng cho cần đơn. Khi sử dụng hai cần làm việc "ghép đôi", tải trọng làm việc cho phép của chúng sẽ được ghi trong Giấy chứng nhận mẫu CG-2(U).

The safe working load shown in column (4) is applicable only to swinging (single) derrick systems. When using fixed derricks, such as "Union purchase" rig, the safe working load should be as shown on the certificate Form CG-2(U).

7. Khi thử các cần trục dây giằng có sức nâng lớn phải chú ý lắp ráp đầy đủ các dây giằng ngang và dọc thích hợp.

In the case of heavy lift derricks, care should be taken to ensure that the appropriate shrouds and stays are correctly rigged.

Phụ lục 10

CG.2(U) 1/2

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2013/TT-BGTVT ngày 26 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Số: .....
No.

GIẤY CHỨNG NHẬN THỬ VÀ TỔNG KIỂM TRA CẦN TRỤC DÂY GIẰNG, TỜI VÀ CÁC CHI TIẾT, LÀM VIỆC GHÉP ĐÔI
CERTIFICATE OF TEST AND THOROUGH EXAMINATION OF DERRICKS, WINCHES AND THEIR ACCESSORY GEAR, FOR OPERATION IN UNION PURCHASE

Cấp theo các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 23:2010/BGTVT
Issued under the provisions of the National Technical Regulation: QCVN 23:2010/BGTVT

Giấy chứng nhận này chỉ có giá trị khi nó được đính kèm theo mẫu CG.2 số:.....
This certificate is valid only if accompanied by form CG.2 No.:
Tên tàu:..... Số đăng ký:.....
Name of Ship Official Number
Cảng đăng ký:..... Hô hiệu:.....
Port of Registry Call Sign
Chủ tàu:.....
Shipowner
Số phân cấp:..... Số IMO:.....
Class Number IMO Number

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Tên gọi và vị trí đặt cần trục làm việc ghép đôi (với số hiệu phân biệt hoặc nhãn hiệu) được thử và tổng kiểm tra Situation and description of derricks used in union purchase (with distinguishing number or mark) which have been tested and thoroughly examined	Tải trọng thử (tấn) Test Load applied (tonnes)	Tải trọng làm việc an toàn (tấn) Safe working load (tonnes)	Góc nghiêng dây cáp lớn nhất (độ) Maximum fall angle (degrees)	Lưu ý: Chiều cao đĩa cẩu tam giác lớn nhất trên boong (mét) Remark: Maximum height of triangle plate on deck (meters)
Bản vẽ đính kèm số: Drawing No. of attached plan				

Tên đơn vị chứng kiến thử và thực hiện tổng kiểm tra:.....
Name of association witnessed testing and carried out making thorough examination
Chứng nhận rằng vào ngày: .....
This is to certify that on the day of
các máy được liệt kê ở cột (1) ở trên đã được thử và tổng kiểm tra và không phát hiện thấy khiếm khuyết hoặc biến dạng vĩnh cửu nào, và tải trọng làm việc an toàn như được nêu ở cột (3) ở trên.
The above gear shown in column (1) was tested and thoroughly examined and no defects or permanent deformation were found, and that the safe working load is as shown above column (3).

Cấp tại..... Ngày.....
Issued at Date

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

CG.2(U) 2/2

HƯỚNG DẪN
INSTRUCTIONS

1. Trước khi đưa vào sử dụng cần trục làm việc ghép đôi phải được thử với tải trọng lớn hơn tải trọng làm việc cho phép ghép đôi như sau:

Before being taken into use, the derricks rigged in union purchase shall be tested with a test load which shall excced the safe working load S.W.L (U) as follows:

Tải trọng làm việc an toàn ghép đôi, SWL (tấn) Safe working load (U), SWL (tonnes)	Tải trọng thử, TL (tấn) Test load, TL (tonnes)
SWL < 20	1,25 x SWL
20 ≤ SWL < 50	SWL + 5
50 ≤ SWL	1,1 x SWL

2. Thử phải được thực hiện ở độ cao lớn nhất đã được duyệt so với miệng hầm hàng hoặc ở góc giữa các dây làm hàng với cần trục ở vị trí làm việc để chứng minh rằng sức bền của các tải buộc trên boong và hệ thống ghép đôi là bảo đảm. Chiều cao hoặc góc này không được vượt quá giá trị ghi trong bản vẽ lắp ghép cần trục.

Test are to be carried out at the approval maximum height of the triangle plate above the hatch coaming or at the angle between the cargo runners and with the derrick booms in their working positions, to prove the strength of deck eye plates and the union purchase system. These heights or angles must not exceed the values shown on the rigged plan.

3. Những cuộc thử phải được thực hiện bằng các tải trọng thử

Test should be carried out using test loads.

4. “Tấn” bằng 1000kg.

The expression “tonne” shall mean a weight of 1,000kg.

CG.3 1/2

Phụ lục 11

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2013/TT-BGTVT ngày 26 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Số: ----------
No.

GIẤY CHỨNG NHẬN THỬ VÀ TỔNG KIỂM TRA CẦN TRỤC TRỤ XOAY HOẶC MÁY NÂNG VÀ CÁC CHI TIẾT
CERTIFICATE OF TEST AND THOROUGH EXAMINATION OF CRANES OR HOISTS AND THEIR ACCESSORY GEAR,

(TRƯỚC KHI ĐƯA VÀO SỬ DỤNG*/CHU KỲ 5 NĂM*/SAU HOÁN CẢI*/THAY THẾ*/SỬA CHỮA*)
(BEFORE BEING TAKEN INTO USE*/EVERY FIVE YEARS*/AFTER ALTERATIONS*/REPLACES*/REPAIRS*)

Cấp theo các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 23:2010/BGTVT
Issued under the provisions of the National Technical Regulation: QCVN 23:2010/BGTVT

Tên tàu:..... Số đăng ký:.....
Name of Ship Official Number
Cảng đăng ký:..... Hô hiệu:.....
Port of Registry Call Sign
Chủ tàu:.....
Shipowner
Số phân cấp:..... Số IMO:.....
Class Number IMO Number

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Tên gọi và vị trí đặt cần trục hoặc máy nâng (với số hiệu phân biệt hoặc nhãn, nếu có) được thử và tổng kiểm tra Situation and description of crane or hoist, (with distinguishing number or mark, if any) which have been tested and thoroughly examined	Tầm với của cần trục khi nâng tải trọng thử, (mét) For jib crane radius at which the test load was applied (metres)	Tải trọng thử (tấn) Test Load applied (tonnes)	Tải trọng làm việc an toàn (tấn) Safe working load (tonnes)	Tầm với của cần trục lớn nhất cho phép (mét) Allowable maximum radius for jib crane (metres)	Lưu ý Remark

Tên đơn vị chứng kiến thử và thực hiện tổng kiểm tra:
Name of association witnessed testing and carried out making thorough examination
Chứng nhận rằng vào ngày:
This is to certify that on the day of
các máy được liệt kê ở cột (1) ở trên đã được thử và tổng kiểm tra và không phát hiện thấy khiếm khuyết hoặc biến dạng vĩnh cửu nào, và tải trọng làm việc an toàn như được nêu ở cột (4) ở trên.
The above gear shown in column (1) was tested and thoroughly examined and no defects or permanent deformation were found, and that the safe working load is as shown above column (4).
Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến:
This certificate is valid until

Cấp tại..... Ngày.....
Issued at Date

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

---

* Gạch bỏ những phần không thích hợp
Delete as appropriate

CG.3 1/2

HƯỚNG DẪN
INSTRUCTIONS

1. Mỗi một cần trục hoặc máy nâng cùng với các chi tiết của chúng phải được thử với tải trọng lớn hơn sức nâng cho phép một trị số như sau:

Every crane and other hoisting machine, with its accessory gear, shall be tested with a test load which shall exceed the safe working load as follows:

Tải trọng làm việc an toàn SWL (tấn) Safe working load, SWL (tonnes)	Tải trọng thử, TL (tấn) Test load, TL (tonnes)
SWL < 20	1,25 x SWL
20 ≤ SWL < 50	SWL + 5
50 ≤ SWL < 100	1,1 x SWL
100 ≤ SWL	Do Đăng kiểm Việt Nam quy định - Specified by VR

2. Tải trọng thử phải được nâng, xoay và di chuyển ở tốc độ thấp. Cổng trục và cần trục di chuyển cùng với bánh xe, nếu thích hợp, phải di chuyển trên toàn bộ chiều dài đường ray của chúng. Nếu cần trục có tầm với thay đổi thì thông thường phải tiến hành với tải trọng thử thích hợp ở tầm với lớn nhất, nhỏ nhất và trung gian. Đối với cần trục thủy lực, nếu vì giới hạn áp lực mà không nâng được tải trọng lớn hơn sức nâng cho phép 25% thì chỉ cần nâng tải trọng lớn nhất có thể nâng được là đủ, nhưng trong mọi trường hợp không được nhỏ hơn 1,1 lần tải trọng làm việc an toàn. Sau khi thử với tải trọng thử, cần trục phải được thử với tải trọng bằng tải trọng làm việc an toàn ở tốc độ nâng, quay, thay đổi tầm với và di chuyển lớn nhất.

The test load is to be hoisted, slewed and luffed at slow speed. Gantry and travelling cranes together with their trolleys, where appropriate, are to be traversed and travelled over the full length of their track. In case of variable load-radius cranes, the tests are generally to be carried out with the appropriate test load at maximum, minimum and at an intermediate radius. In the case of hydraulic cranes where limitations of pressure make it possible to lift a test load 25 per cent in excess of the safe working load, it will be sufficient to lift the greatest possible load, but in general this should not be less than 10 per cent in excess of the safe working load. After being tested with a test load, each crane should be tested with a load equal to the safe working load at maximum rate of movement at hoising, slewing, topping and replacing machinery.

3. Theo nguyên tắc chung, việc thử tải sẽ được tiến hành bằng tải trọng thử, nhất là việc kiểm tra lần đầu. Trong trường hợp sửa chữa, phục hồi hoặc khi kiểm tra định kỳ buộc phải thử tải lại thì có thể được sử dụng lực kế lò xo hoặc thủy lực với điều kiện là tải trọng làm việc cho phép của các cần cẩu không quá 15 tấn. Lực kế "lò xo hoặc thủy lực" được sử dụng phải được kiểm định và độ chính xác ở trong khoảng ± 2% và lực thử phải giữ được trong 5 phút.

As general rule, tests should be carried out using test loads, and no exemption should be allowed in the case of initial surveys. In the case of repairs, replacements or when the periodical survey calls for a retest, consideration may be given to the use of spring or hydraulic balances provided the SWL of the lifting appliance does not exceed 15 tonnes. Where a spring or hydraulic balance is used it shall be calibrated and accurate to within ± 2 percents and the indicator should remain constant for 5 minutes.

4. Sau khi thử bằng phương pháp nói trên, tất cả các cần trục hoặc máy nâng cùng với các chi tiết có liên quan với chúng cần phải được tổng kiểm tra nhằm phát hiện các hư hỏng hoặc biến dạng dư.

After being tested as difined above, each crane or hoist with the whole of the gear accessory thereto, shall be thoroughly examined to see whether any part has been injured or permanently deformed by the test.

5. "Tấn" bằng 1000kg.

The expression "tonne" shall mean a weight of 1,000kg.

CG.3LR 1/2

Phụ lục 12

(Ban hành kèm theo thông tư số.../2013/TT-BGTVT ngày... tháng... năm... của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Số: ----------
No.

GIẤY CHỨNG NHẬN THỬ VÀ TỔNG KIỂM TRA THANG MÁY/CẦU XE* VÀ CÁC CHI TIẾT
CERTIFICATE OF TEST AND THOROUGH EXAMINATION OF CARGO LIFTS*/ CARGO RAMPS* AND THEIR ACCESSORY GEAR,

(TRƯỚC KHI ĐƯA VÀO SỬ DỤNG*/CHU KỲ 5 NĂM*/SAU HOÁN CẢI*/THAY THẾ*/SỬA CHỮA*)
(BEFORE BEING TAKEN INTO USE*/EVERY FIVE YEARS*/AFTER ALTERATIONS*/REPLACES*/REPAIRS*)
Cấp theo các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 23:2010/BGTVT
Issued under the provisions of the National Technical Regulation: QCVN 23:2010/BGTVT

Tên tàu:..... Số đăng ký:.....
Name of Ship Official Number
Cảng đăng ký:..... Hô hiệu:.....
Port of Registry Call Sign
Chủ tàu:.....
Shipowner
Số phân cấp:..... Số IMO:.....
Class Number IMO Number

(1)	(2)	(3)	(4)
Tên gọi và vị trí đặt thang máy*/cầu xe* (với số hiệu phân biệt hoặc nhãn, nếu có) được thử và tổng kiểm tra Situation and description of cargo lifts*/cargo ramps* (with distinguishing number or mark, if any) which have been tested and thoroughly examined	Tải trọng thử (tấn) Test load applied (tonnes)	Tải trọng làm việc an toàn (tấn) Safe working load (tonnes)	Lưu ý Remark

Tên đơn vị chứng kiến thử và thực hiện tổng kiểm tra:.....
Name of association witnessed testing and carried out making thorough examination
Chứng nhận rằng vào ngày: .....
This is to certify that on the day of
các máy được liệt kê ở cột (1) ở trên đã được thử và tổng kiểm tra và không phát hiện thấy khiếm khuyết hoặc biến dạng vĩnh cửu nào, và tải trọng làm việc an toàn như được nêu ở cột (3) ở trên.
the above gear shown in column (1) was tested and thoroughly examined and no defects or permanent deformation were found, and that the safe working load is as shown above column (3).
Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến:
This certificate is valid until

Cấp tại..... Ngày.....
Issued at Date

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

---

* Gạch bỏ những phần không thích hợp
Delete as appropriate

CG.3LR 2/2

HƯỚNG DẪN
INSTRUCTIONS

1. Mỗi một thang máy hoặc cầu xe cùng với các chi tiết của chúng phải được thử với tải trọng lớn hơn sức nâng cho phép một trị số như sau:

Every cargo lift or cargo ramp with its accessory gear, shall be tested with a test load which shall exceed the safe working load as follows:

Tải trọng làm việc an toàn SWL (tấn) Safe working load, SWL (tonnes)	Tải trọng thử, TL (tấn) Test load, TL (tonnes)
SWL < 20	1,25 x SWL
20 ≤ SWL < 50	SWL + 5
50 ≤ SWL < 100	1,1 x SWL
100 ≤ SWL	Do Cục Đăng kiểm VN quy định - Specified by VR

2. Tải trọng thử phải tuân theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 23: 2010/BGTVT.

The test load shall be applied according to the National Technical Regulation: QCVN 23:2010/BGTVT.

3. "Tấn" bằng 1000kg.

The expression "tonne" shall mean a weight of 1,000kg.

CG.4 1/2

Phụ lục 13

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2013/TT-BGTVT ngày 26 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Số: ----------
No.

GIẤY CHỨNG NHẬN THỬ VÀ TỔNG KIỂM TRA CÁC CHI TIẾT THÁO ĐƯỢC
CERTIFICATE OF TEST AND THOROUGH EXAMINATION OF LOOSE GEAR

(TRƯỚC KHI ĐƯA VÀO SỬ DỤNG, VÀ SAU KHI ĐƯỢC KÉO DÀI, HOÁN CẢI HOẶC SỬA CHỮA)
(BEFORE BEING TAKEN INTO USE, AND AFTER IT HAS BEEN LENGTHENED, ALTERED OR REPAIRED)

Cấp theo các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 23:2010/BGTVT
Issued under the provisions of the National Technical Regulation: QCVN 23:2010/BGTVT

Tên tàu:..... Số đăng ký:.....
Name of Ship Official Number
Cảng đăng ký:..... Hô hiệu:.....
Port of Registry Call Sign
Chủ tàu:.....
Shipowner
Số phân cấp:..... Số IMO:.....
Class Number IMO Number

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Số hiệu phân biệt hoặc nhãn hiệu Distinguishing number or mark	Miêu tả các chi tiết tháo được(*) Description of loose gear (*)	Số lượng các chi tiết thử Number tested	Ngày thử Date of test	Tải trọng thử (tấn) Test load applied (tonnes)	Tải trọng làm việc an toàn (tấn) Safe working load (tonnes)

Tên, địa chỉ nhà chế tạo hoặc nhà cung cấp:.....
Name and address of maker or supplier.....
Tên và địa chỉ đơn vị tiến hành thử và kiểm tra: .....
Name and address of firm making the test and examination.....
Chức danh và chữ ký của người có thẩm quyền của đơn vị thử: .....
Position and signature of competent person in the firm
Chứng nhận rằng vào ngày:
This is to certify that on the day of
Các chi tiết trên đã được người có thẩm quyền thử và kiểm tra theo phương pháp như nêu ở mặt sau của Giấy chứng nhận này và việc kiểm tra tiến hành sau khi thử cho thấy chúng không bị hư hỏng hoặc biến dạng vĩnh cửu khi thử tải trọng, và tải trọng làm việc an toàn đối với các chi tiết này được ghi ở cột (6).
The above gear was tested and examined by a competent person in the manner set forth on the reverse side of this certificate, that the examination showed that the gear withstood the test load without injury or permanent deformation; and that the safe working load on this gear is as shown in column (6).

Cấp tại..... Ngày.....
Issued at Date

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

CG.4 2/2

HƯỚNG DẪN
INSTRUCTIONS

1. Mỗi một chi tiết tháo được phải được thử và tổng kiểm tra trước khi đưa vào sử dụng lần đầu và sau bất kỳ đợt hoán cải hoặc sửa chữa lớn nào của các phần của chi tiết mà có thể làm ảnh hưởng đến an toàn của chi tiết. Tải trọng thử phải được áp dụng phù hợp với bảng sau:

Every item of loose gear is to be tested and thoroughly examined before being taken into use for the first time and after any substantial alteration or repair to any part liable to affect its safety. The test loads to be applied shall be in accordance with the following table

Tên chi tiết Article of Gear		Tải trọng làm việc an toàn (SWL) của cần trục (tấn) Safe working load (SWL) of the Gear (tonnes)	Tải trọng thử, TL (tấn) Test load, TL (tonnes)
Cụm pu li Pulley blocks	Puli đơn không khớp xoay (Xem Lưu ý 1) Single-sheave block without becket (see Note 1)	--	4 x SWL
	Puli đơn có khớp xoay (Xem Lưu ý 2) Single-sheave block with becket (see Note 2)	--	6 x SWL
	Puli kép (Xem Lưu ý 3) Multi-sheave block (see Note 3)	SWL ≤ 25 25 < SWL ≤ 160 160 < SWL	2 x SWL (0.933 x SWL) + 27 1.1 x SWL
Xích, móc, mani, khuyên, mắt xoay, kẹp cáp và các chi tiết tương tự. Chain, hook, shackle, ring, link, swivel, clamp and similar gear		SWL ≤ 25 25 < SWL	2 x SWL (1.22 x SWL) + 20
Xà treo tải, khung nâng hàng, võng nâng hàng và các chi tiết tương tự. Lifting beam, lifting frame, spreader and similar gear		SWL ≤ 10 10 < SWL ≤ 160 160 < SWL	2 x SWL (1.04 x SWL) + 9.6 1.1 x SWL

Lưu ý:
Note:

.1 Tải trọng làm việc an toàn đối với puli đơn không khớp xoay phải được lấy bằng một nửa của lực tổng hợp trên đầu thiết bị.
The SWL for a single sheave block without becket is to be taken as one half of the resultant load on the head fitting.

.2 Tải trọng làm việc an toàn đối với puli đơn có khớp xoay phải được lấy bằng một phần ba của lực tổng hợp trên đầu thiết bị.
The SWL for a single sheave block with becket is to be taken as one third of the resultant load on the head fitting.

.3 Tải trọng làm việc an toàn đối với puli kép phải được lấy bằng lực tổng hợp trên đầu thiết bị.
The SWL of a multi-sheave block is to be taken as the resultant load on the head fitting.

2. Sau khi thử tất cả các chi tiết phải được tổng kiểm tra, các ròng rọc phải được tháo ra để phát hiện những hư hỏng và biến dạng vĩnh cửu do việc thử tải gây ra.

After being tested all the gear shall be throughtly examined, the sheaves and the pins of the pulley blocks being removed for the purpose to see whether any part has been damaged or permanently deformed by the test.

3. Đơn vị thử và kiểm tra cũng có thể chứng nhận cho các thành phần có thể thay thế được của thiết bị nâng.

This firm may also used for the certification of interchangeable components of lifting appliances.

4. "Tấn" bằng 1000kg.

The expression "tonne" shall mean a weight of 1,000kg.

---

* Phải ghi rõ kích thước của chi tiết, vật liệu chế tạo, nơi bố trí và phương pháp nhiệt luyện sau khi chế tạo.
The dimention of the gear, type of material of which it is made and, where applicable, the heat treatment received in manufacture should be stated.

CG.5 1/2

Phụ lục 14

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2013/TT-BGTVT ngày 26 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Số: .....
No.

GIẤY CHỨNG NHẬN THỬ VÀ TỔNG KIỂM TRA DÂY CÁP THÉP
CERTIFICATE OF TEST AND THOROUGH EXAMINATION OF WIRE ROPE

(TRƯỚC KHI ĐƯA VÀO SỬ DỤNG)
(BEFORE BEING TAKEN INTO USE)

Cấp theo các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 23:2010/BGTVT
Issued under the provisions of the National Technical Regulation: QCVN 23:2010/BGTVT

Tên tàu:..... Số đăng ký:.....
Name of Ship Official Number
Cảng đăng ký: ..... Hô hiệu:.....
Port of Registry Call Sign
Chủ tàu: .....
Shipowner
Số phân cấp:..... Số IMO:.....
Class Number IMO Number
Tên và địa chỉ Nhà máy chế tạo hoặc cung cấp: .....
Name and address of maker or supplier of rope .....
Đường kính danh nghĩa dây cáp (mm): .....
Nominal Diameter of rope (mm)
Số tao trong dây cáp: .....
Number of strands
Số sợi trong một tao: .....
Number of wires per strand
Hướng bện: .....
Lay
Chất lượng sợi: .....
Quality of wire
Ngày thử mẫu cáp: .....
Date of test sample of rope
Tải trọng kéo đứt mẫu cáp (tấn): .....
Load at which sample broken (tonnes)
Tải trọng làm việc an toàn (tấn): .....
Safe working load (tonnes)
phù hợp với điều kiện đã quy định, ví dụ đường kính tối thiểu của puli, tải trọng kéo trực tiếp tối thiểu...
subject to any stated qualifying conditions, such as minimum pulley diameter, direct tensile load, etc.
Tên và địa chỉ đơn vị, công ty hoặc hãng tiến hành thử và kiểm tra:.....
Name and address of public service, association,.....
company or firm making the test and examination
Chứng nhận rằng số liệu nói trên là đúng, và đợt tổng kiểm tra và thử đã được người có thẩm quyền tiến hành.
This is to certify that the above particulars are correct, and that the thorough examination and test were carried out by a competent person.

Cấp tại..... Ngày.....
Issued at Date

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

CG.5 2/2

HƯỚNG DẪN
INSTRUCTIONS

1. Hệ số an toàn đối với dây cáp phải lấy bằng trị số sau:
Coefficient of utilization (factor of safety) for a wire rope shall be as follows

Tải trọng làm việc an toàn (SWL) của dây cáp (tấn) Safe working load of the rope (SWL) in tonnes	Hệ số an toàn Factor of safety
SWL ≤ 160	$\frac{10^4}{(8.85 \times \text{SWL}) + 1910}$ Trong đó, hệ số an toàn cho cáp làm việc động có thể lấy nhỏ hơn 5 và cho cáp làm việc tĩnh có thể lấy nhỏ hơn 4 where, the factor for running rope may not exceed 5 and the factor for standing rope may not exceed 4
160 < SWL	3

2. "Tấn" bằng 1000kg.
The expression "tonne" shall mean a weight of 1,000kg.

CG.1

Phụ lục 15

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2013/TT-BGTVT ngày 26 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỔ ĐĂNG KÝ THIẾT BỊ NÂNG HÀNG CỦA TÀU
REGISTER OF SHIP'S LIFTING APPLIANCES AND ITEMS OF LOOSE GEAR

Cấp theo các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 23:2010/BGTVT, Công ước ILO 152, Khuyến nghị 160
Issued under the provisions of the National Technical Regulation: QCVN 23:2010/BGTVT, ILO Convention No. 152, Recommendation No.160

Tên tàu:
Name of Ship: .....
Số đăng ký:
Official Number: .....
Hô hiệu:
Call Sign: .....
Cảng đăng ký:
Port of Registry: .....
Chủ tàu:
Name of Owner: .....
Số phân cấp:
Class Number: .....
Ngày cấp:
Date of issue: .....
Đơn vị cấp:
Issued by: .....
Chữ ký và đóng dấu:
Signature and Stamp: .....

Chú thích: Sổ đăng ký này là mẫu tiêu chuẩn quốc tế theo khuyến nghị của Tổ chức Lao động quốc tế và phù hợp với Công ước ILO 152.
Note: This Register is the standard international forms as recommended by the International Labour Organization in accordance with ILO Convention No. 152.

HƯỚNG DẪN
Instructions

1. Kiểm tra lần đầu và chứng nhận

Initial examination and certification

1.1. Mỗi thiết bị nâng hàng trước khi đưa vào sử dụng lần đầu phải được Đăng kiểm viên Cục Đăng kiểm Việt Nam chứng nhận để đảm bảo là được thiết kế và lắp rắp thỏa mãn và có độ bền đầy đủ đối với mục đích dự định sử dụng

Every lifting appliances shall be certified by a surveyor to Vietnam Register before being taken into use for the first time to ensure that it is of good design and construction and of adequate strength for the purpose for which it is intended.

1.2. Đối với mỗi thiết bị nâng hàng trước khi đưa vào sử dụng lần đầu Đăng kiểm viên Cục Đăng kiểm Việt Nam phải giám sát, chứng kiến thử tải và tổng kiểm tra.

Before being taken into use for the first time a surveyor to Vietnam Register shall supervise and witness testing, and shall thoroughly examine every lifting appliance.

1.3. Các hạng mục chi tiết tháo được trước khi đưa vào sử dụng lần đầu phải được Đăng kiểm viên Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc người có thẩm quyền thử tải, tổng kiểm tra và chứng nhận.

Entry item of loose gear shall, before being taken into use for the first time, be tested, thoroughly examined and certified by a surveyor to Vietnam Register or a competent person.

1.4. Sau khi các thủ tục trên hoàn thành thỏa mãn, Đăng kiểm viên Cục Đăng kiểm Việt Nam phải hoàn thành và cấp Sổ đăng ký thiết bị nâng hàng tàu biển đính kèm với các Giấy chứng nhận thích hợp. Nội dung phải được ghi vào Phần I của Sổ đăng ký.

Upon satisfactory completion of the procedures indicated above the surveyor to Vietnam Register shall complete and issue the Register of Lifting Appliances and attach the appropriate Certificates. An entry shall be made in Part I of the Register.

1.5. Sơ đồ lắp đặt thể hiện bố trí thiết bị nâng phải được cung cấp. Đối với cần trục dây giằng và cần trục trụ xoay, sơ đồ lắp đặt phải thể hiện ít nhất những thông tin sau:

A rigging plan showing the arrangment of lifting appliances shall be provided. In the case of derricks and derrick cranes the rigging plan should show at least the following information:

.1 vị trí của cáp chằng;
the position of guys;

.2 lực tổng hợp trên puli, cáp chằng, cáp kéo và cần;
the resultant force on blocks, guys, wire ropes and booms;

.3 vị trí của puli;
the position of blocks;

Chú thích: Sổ đăng ký này là mẫu tiêu chuẩn quốc tế theo khuyến nghị của Tổ chức Lao động Quốc tế và phù hợp với Công ước ILO 152.
Note: This Register is the standard international forms as recommended by the International Labour Office in accordance with ILO Convention No. 152.

.4 nhãn phân biệt của từng chi tiết riêng biệt;
the identification mark of individual items;

.5 bố trí và phạm vị hoạt động của hệ thống làm việc ghép đôi.
arrangments and working range of union purchase.

2. Kiểm tra và thử tải chu kỳ

Periodic examinations and re-testing

2.1. Tất cả các thiết bị nâng và mỗi chi tiết tháo được phải được Đăng kiểm viên Cục Đăng kiểm Việt Nam tổng kiểm tra ít nhất một lần trong khoảng thời gian 12 tháng. Chi tiết của các đợt tổng kiểm tra này phải được ghi vào Phần I của Sổ đăng ký.

All lifting appliances and every item of loose gear shall be thoroughly examined by a surveyor to Vietnam Register at least once in every 12 months. The particulars of these thorough examinations shall be enterd in Part I of the Register.

2.2. Phải tiến hành thử tải chu kỳ và tổng kiểm tra tất cả các thiết bị nâng và mỗi chi tiết tháo được:

Re-testing and thorough examination of all lifting appliances and every item of loose gear is to be carried out:

.1 sau bất kỳ hoán cải lớn nào hoặc thay mới hoặc sau sửa chữa bất kỳ bộ phận chịu lực nào; và
after any substantial alteration or renewal, or after repair of any stress-bearing part; and

.2 ít nhất một lần trong khoảng thời gian 5 năm.
in the case of lifting appliances at least once in every five years.

2.3. Thử tải chu kỳ được nêu trong mục 2.2.1 có thể được miễn nếu phần được thay mới hoặc sửa chữa đó được thử tải riêng, với ứng suất tương đương với ứng suất mà nó chịu khi thử tải thiết bị nâng.

The re-testing refered to in paragragh 2.2.1 may be omitted provided the part which has been renewed or repaired is subjected by separate test, to the same stress as would have been imposed on it if it had been tested in situ during testing of the lifting appliance.

2.4. Tổng kiểm tra và thử tải được nêu trong mục 2.2 phải được ghi vào Phần I của Sổ đăng ký.

The thorough examinations and tests refered to in paragragh 2.2 are to be entered in Part I of the Register.

2.5. Các chi tiết tháo được mới không được chế tạo bằng thép rèn. Nhiệt luyện các thành phần bằng thép rèn hiện có phải được tiến hành thỏa mãn yêu cầu của người có thẩm quyền. Nhiệt luyện các chi tiết tháo được chỉ được áp dụng trừ khi phù hợp với hướng dẫn của nhà sản xuất; thỏa mãn yêu cầu của Đăng kiểm viên Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc người có thẩm quyền. Các đợt nhiệt luyện và kiểm tra liên quan phải được người có thẩm quyền ghi vào Phần I của Sổ đăng ký.

No new items of loose gear shall be manufactured of wrought iron. Heat treatment of any existing wrought iron components should be carried out to the satisfaction of the competent person. No heat treatment should be applied to any item of loose gear unless the treatment is in accordance with the manufacturer's instruction; to the satisfaction of the surveyor to Vietnam Register or the competent person. Any heat treatment and the associated examination are to be recorded by the competent person in Part I of the Register.

Chú thích: Sổ đăng ký này là mẫu tiêu chuẩn quốc tế theo khuyến nghị của Tổ chức Lao động Quốc tế và phù hợp với Công ước ILO 152.

Note: This Register is the standard international forms as recommended by the International Labour Office in accordance with ILO Convention No. 152.

3. Kiểm tra

Inspections

3.1. Các chi tiết tháo được trước khi sử dụng phải được người chịu trách nhiệm kiểm tra bằng mắt thông thường. Đợt kiểm tra thông thường này phải được ghi vào Phần II của Sổ đăng ký, nhưng việc ghi chép này chỉ cần thiết khi kiểm tra chỉ ra khiếm khuyết của chi tiết.

Regular visual inspections of every items of loose gear shall be carried out by a responsible person before use. A record of these regular inspections is to be entered in Part II of the Register, but entries need only by made when the inspection has indicated a defect in the item.

4. Giấy chứng nhận

Certificates

4.1. Mẫu giấy chứng nhận được sử dụng cùng với Sổ đăng ký (Mẫu CG.1) như sau:

The certification forms to be used in conjunction with this Register (Form CG.1) are as follows:

Mẫu CG.2 - Giấy chứng nhận thử và tổng kiểm tra cần trục dây giằng, tời và các chi tiết.

Form CG.2 - Certificate of test and thorough examination of derricks, winches anf their accessory gear.

Mẫu CG.2(U) - Giấy chứng nhận thử và tổng kiểm tra cần trục dây giằng, tời và các chi tiết làm việc ghép đôi.

Form CG.2(U) - Certificate of test and thorough examination of derricks, winches anf their accessory gear for operation in Union Purchase.

Mẫu CG.3 - Giấy chứng nhận thử và tổng kiểm tra cần trục trụ xoay hoặc máy nâng và các chi tiết.

Form CG.3 - Certificate of test and thorough examination of cranes or hoists and their accessory gear.

Mẫu CG.3LR - Giấy chứng nhận thử và tổng kiểm tra thang máy hoặc cầu xe và các chi tiết.

Form CG.3LR - Certificate of test and thorough examination of cargo lifts or cargo ramps and their accessory gear.

Mẫu CG.4 - Giấy chứng nhận thử và tổng kiểm tra chi tiết tháo được.

Form CG.4 - Certificate of test and thorough examination of loose gears.

Mẫu CG.5 - Giấy chứng nhận thử và tổng kiểm tra dây cáp thép.

Form CG.5 - Certificate of test and thorough examination of wire ropes.

5. Định nghĩa

Definitions

5.1. "Người có thẩm quyền" là người có hiểu biết và kinh nghiệm cần thiết để thực hiện tổng kiểm tra và thử tải thiết bị nâng và chi tiết tháo được và được Cục Đăng kiểm Việt Nam chấp nhận.

The term "competent person" means a person possessing the knowledge and experience required for the performance of thorough examinations and tests of lifting appliances and loose gear and who is acceptable to Vietnam Register.

5.2. "Người chịu trách nhiệm" là người được thuyền trưởng hoặc chủ tàu chỉ định để chịu trách nhiệm thực hiện kiểm tra và có đủ hiểu biết và kinh nghiệm để đảm nhận việc kiểm tra đó.

Chú thích: Sổ đăng ký này là mẫu tiêu chuẩn quốc tế theo khuyến nghị của Tổ chức Lao động Quốc tế và phù hợp với Công ước ILO 152.

Note: This Register is the standard international forms as recommended by the International Labour Office in accordance with ILO Convention No. 152.

The term "responsible person" means a person appointed by the master of the ship or the owner of the gear to be responsible for the performance of inspections and has sufficient knowledge and experience to undertake such inspections.

5.3. "Tổng kiểm tra" là đợt kiểm tra bằng mắt chi tiết do Đăng kiểm viên Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc người có thẩm quyền thực hiện, nếu cần thiết được bổ sung bằng các thiết bị hoặc phương pháp khác nhằm mục đích đưa ra kết luận chính xác về độ an toàn của thiết bị nâng hoặc chi tiết tháo được được kiểm tra.

The term "thorough examination" means a detailed visual examination by surveyor to Vietnam Register or competent person, supplemented if necessary by other means or measures in order to arrive at a reliable conclusion as to the safety of the lifting appliances or item of loose gear examined.

5.4. "Kiểm tra" là kiểm tra bằng mắt do người chịu trách nhiệm thực hiện để xác định, đến mức có thể chắc chắn được, rằng chi tiết tháo được hoặc dây cáp an toàn để sử dụng tiếp.

The term "inspection" means a visual inspection carried out by a responsible person to decide whether, so far as can be ascertained in such manner, the loose gear or sling is safe for continued use.

5.5. "Thiết bị nâng" bao gồm tất cả các thiết bị nâng hàng đứng yên hoặc di động sử dụng trên tàu để treo, nâng hoặc hạ tải trọng hoặc di chuyển chúng từ vị trí này sang vị trí khác trong khi được treo hoặc nâng.

The term "lifting appliance" covers all stationary or mobile cargo handling appliances used on board ship for suspending, raising or lowering loads or moving them from one position to other while suspended or supported.

5.6. "Chi tiết tháo được" bao gồm các chi tiết mà nhờ đó tải trọng có thể liên kết với thiết bị nâng, mà không phải là một phần cấu thành thiết bị hay tải trọng.

The term "loose gear" covers any gear by means of which a load can be attached to a lifting appliance but which does not form an integral part of the appliance or load.

Chú thích: Sổ đăng ký này là mẫu tiêu chuẩn quốc tế theo khuyến nghị của Tổ chức Lao động Quốc tế và phù hợp với Công ước ILO 152.

Note: This Register is the standard international forms as recommended by the International Labour Office in accordance with ILO Convention No. 152.

CG.1

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM **PHẦN I. TỔNG KIỂM TRA THIẾT BỊ NÂNG VÀ CHI TIẾT THÁO ĐƯỢC**

VIETNAM REGISTER PART I. THOROUGH EXAMINATION OF LIFTING APPLIANCES AND LOOSE GEAR

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Tên gọi và vị trí đặt các thiết bị nâng và chi tiết tháo được (với số hiệu phân biệt hoặc nhãn, nếu có) được tổng kiểm tra (xem Chú thích 1) Situation and description of lifting appliances and loose gear, (with distinguishing number or mark, if any) which have been thoroughly examined (see Note 1)	Số Giấy chứng nhận Certificate Numbers	Kiểu kiểm tra thực hiện (xem Chú thích 2) Examination performed (see Note 2)	Tôi chứng nhận rằng vào ngày tôi ký tên, thiết bị nêu trong cột (1) đã được tổng kiểm tra và không phát hiện thấy khiếm khuyết nào ảnh hưởng đến điều kiện làm việc an toàn của thiết bị ngoại trừ phần được nêu ở cột (5) - (Ngày và Ký tên) I certify that on the date to which I have appended my signature, the gear shown in column (1) was thoroughly examined and no defects affecting its safe working condition were found other than those shown in column (5) - (Date and Signature)	Lưu ý - (Ngày và Ký tên) Remarks - (To be dated and signed)

Chú thích 1: Nếu tổng kiểm tra tất cả các thiết bị nâng cùng một ngày thì có thể ghi vào cột (1) "Tất cả các thiết bị nâng và chi tiết tháo được". Nếu không thì phải ghi từng thiết bị nâng được tổng kiểm tra theo từng ngày cụ thể.

Note 1: If all lifting appliances are thoroughly examined on the same date it will be sufficient to enter in column (1) "All lifting appliances and loose gear". If not, the parts which have been thoroughly examined on the dates stated must be clearly indicated.

Chú thích 2: Tổng kiểm tra ghi ở cột (3) bao gồm: (a) Lần đầu (b) Hàng năm (c) Mỗi 5 năm (d) Sửa chữa/ hư hỏng (e) Tổng kiểm tra khác bao gồm kiểm tra liên quan đến nhiệt luyện

Note 2: Thorough examinations to be indicated in column (3) include: (a) Initial (b) 12 monthly (c) Five yearly (d) Repair/damage (e) Other thorough examinations including those associated with heat treatment.

Chú thích: Sổ đăng ký này là mẫu tiêu chuẩn quốc tế theo khuyến nghị của Tổ chức Lao động Quốc tế và phù hợp với Công ước ILO 152

Note: This Register is the standard international forms as recommended by the International Labour Office in accordance with ILO Convention No. 152

CG.1

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

PHẦN II. KIỂM TRA THÔNG THƯỜNG CÁC CHI TIẾT THÁO ĐƯỢC
PART II. REGULAR INSPECTIONS OF LOOSE GEAR

(1)	(2)	(3)
Tên gọi và vị trí đặt chi tiết tháo được (với số hiệu phân biệt hoặc nhãn, nếu có) được kiểm tra (xem Chú thích 1) Situation and description of loose gear, (with distinguishing number or mark, if any) which have been inspected (see Note 1)	Ngày và chữ ký của người chịu trách nhiệm thực hiện kiểm tra Signature and date of responsible person carrying out the inspection	Lưu ý - (Ngày và Ký tên) Remarks - (To be dated and signed)

Chú thích 1: Tất cả các chi tiết tháo được phải được kiểm tra trước khi sử dụng. Tuy nhiên, chỉ cần ghi vào Sổ khi kiểm tra có phát hiện khiếm khuyết.

Note 1: All loose gear shuold be inspected before use. However, entries need only be made when the inspection discloses a defect.

Chú thích: Sổ đăng ký này là mẫu tiêu chuẩn quốc tế theo khuyến nghị của Tổ chức Lao động Quốc tế và phù hợp với Công ước ILO 152

Note: This Register is the standard international forms as recommended by the International Labour Office in accordance with ILO Convention No. 152

Phụ lục 16

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2013/TT-BGTVT ngày 26 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

VB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỔ KIỂM TRA KỸ THUẬT

TÀU CHẠY VEN BIỂN

Cấp theo các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 03:2009/BGTVT

V R

QUY ĐỊNH SỬ DỤNG SỔ

1. Sổ kiểm tra kỹ thuật sẽ mất hiệu lực trong các trường hợp sau: Tàu quá hạn kiểm tra theo quy định, sau tai nạn mà tàu không được kiểm tra tại nơi xảy ra tai nạn hoặc tại cảng đầu tiên mà tàu ghé vào, vi phạm vùng hoạt động, chở quá tải hoặc quá số khách quy định, hoặc không tuân theo các yêu cầu cũng như hướng dẫn của Cục Đăng kiểm Việt Nam.
2. Sổ kiểm tra kỹ thuật dùng trong suốt đời con tàu để ghi các thông số chính bao gồm cả cấp tàu, mạn khô, trang thiết bị, tổng dung tích thay cho việc cấp các Giấy chứng nhận tương ứng. Đồng thời để ghi trạng thái kỹ thuật của tàu sau mỗi lần kiểm tra.
3. Sổ kiểm tra kỹ thuật có 44 trang đánh số từ 1 đến 44 (không kể 4 trang bìa).
4. Sổ kiểm tra kỹ thuật do Thuyền trưởng chịu trách nhiệm giữ gìn sạch sẽ, luôn giữ trên tàu cùng với các Giấy chứng nhận, báo cáo kiểm tra kỹ thuật do Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp.
5. Giải thích các ký hiệu sử dụng trong Sổ kiểm tra kỹ thuật:

   [x] Có [ ] Không [-] Không áp dụng

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

SỔ KIỂM TRA KỸ THUẬT

TÀU CHẠY VEN BIỂN

Số sổ:.....

Cấp cho tàu .....
Số đăng ký hành chính.....
Số đăng kiểm.....
Nơi đăng kiểm.....
Chủ tàu .....
.....

Chứng nhận Sổ kiểm tra kỹ thuật này
có đủ 44 trang đánh số từ 1 đến 44

....., ngày..... tháng..... năm.....
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA TÀU

Loại tàu:..... Ký hiệu thiết kế:.....
Năm và nơi đóng: .....
Chiều dài lớn nhất: L_{max}..... m Chiều cao: D ..... (m)
Chiều dài thiết kế: L_{TK} ..... m Mạn khô: F ..... (mm)
Chiều rộng lớn nhất: B_{max} ..... m Chiều rộng TK: B_{TK}..... (m)
Chiều chìm trung bình khi đầy tải: d .....(m)
Tổng dung tích:..... Dung tích có ích:.....
Lượng chở hàng:.....(tấn) Lượng chở khách: ..... (người)
Số lượng thuyền viên:..... (người)
Lực kéo lớn nhất tại móc (cho tàu kéo):..... (KN)
Tốc độ tàu (100% công suất):.....(hải lý/h)

THÂN TÀU VÀ THIẾT BỊ

Vật liệu: ..... Hệ thống kết cấu: .....
Chiều dày tôn vỏ: Đáy..... mm Mạn..... mm
Số vách kín nước: .....
Trọng lượng neo: Neo phải.....(kg) Neo trái..... (kg)
Chiều dài xích neo: Neo phải..... (m) Neo trái .....(m)
Lái chính kiểu: .....
Lái phụ kiểu:.....
Thiết bị chằng buộc: .....
Dây buộc: Loại..... Số lượng..... Chiều dài .....(m)
Cột buộc: Kiểu..... Số lượng ..... Vật liệu .....

MÁY CHÍNH

Số lượng, kiểu máy:.....
Năm và nơi sản xuất: .....
Tổng công suất:..... (HP/kW)
Vòng quay:..... (vòng/phút)
Hộp số kiểu:.....

NHỮNG TỒN TẠI VÀ YÊU CẦU CỤ THỂ HOẶC CÁC BỔ SUNG VỀ ĐẶC ĐIỂM TÀU

.....
.....
.....
.....

KẾT LUẬN

- Trạng thái chung:.....
- Thời hạn kiểm tra chu kỳ:

Định kỳ: Ngày..... tháng ..... năm.....
Hàng năm: Ngày..... tháng ..... năm.....
Trên đà: Ngày..... tháng ..... năm.....
Kiểm tra bất thường: Ngày..... tháng ..... năm.....
Để kiểm tra các hạng mục sau:
.....
.....
.....

Căn cứ vào kết luận trên, tàu được cấp
Giấy chứng nhận Khả năng đi biển số:.....

Có hiệu lực đến ngày..... tháng..... năm....., trong vùng:
.....
Lượng chở hàng:..... (tấn)
Lượng chở khách:.....(người)
Lực kéo cho phép tại móc (cho tàu kéo):..... (KN)

....., ngày..... tháng..... năm.....
ĐĂNG KIỂM VIÊN

KIỂM TRA KỸ THUẬT

Căn cứ vào Quy chuẩn, Tiêu chuẩn và các quy định hiện hành,

Ngày..... tháng..... năm....., tại .....

Chúng tôi gồm: 1. .....

2. .....

3. .....

Là Đăng kiểm viên của Chi cục Đăng kiểm: .....

đã có mặt tại tàu:..... để kiểm tra:

☐ Lần đầu ☐ Định kỳ ☐ Hàng năm

☐ Gia hạn định kỳ ☐ Gia hạn trên đà

☐ Bất thường ☐ Bình không khí nén

☐ Ở trạng thái nổi ☐ Trên đà

Các hạng mục sau:	Trạng thái		
	Thỏa mãn	Hạn chế	Cấm hoạt động
Thân tàu và thiết bị	☐	☐	☐
Hệ thống động lực	☐	☐	☐
Hệ thống điện	☐	☐	☐
Trang bị cứu sinh	☐	☐	☐
Trang bị cứu hỏa	☐	☐	☐
Trang bị cứu đắm	☐	☐	☐
Tín hiệu và vật hiệu	☐	☐	☐
Thiết bị vô tuyến điện	☐	☐	☐
Trang bị hàng hải	☐	☐	☐
Bình khí nén	☐	☐	☐

MÁY PHỤ

Số lượng, loại máy .....

Năm và nơi sản xuất.....

Công suất..... (HP/kW) Vòng quay .....(vòng/phút)

Công dụng .....

THIẾT BỊ ĐIỆN

Số lượng máy phát..... Tổng công suất.....(KVA/kW)

Số lượng và tổng dung lượng ắc qui ..... (Ah)

BÌNH KHÔNG KHÍ NÉN

Số lượng và dung tích bình .....

Năm và nơi sản xuất.....

Áp suất làm việc..... (KG/cm^2)

TRỤC CHÂN VỊT VÀ CHÂN VỊT

Đường kính trục..... mm Số lượng và vật liệu .....

Đường kính chân vịt..... mm Số lượng và vật liệu .....

Số cánh chân vịt .....

TRANG BỊ CỨU SINH

Phao bè: Số lượng và sức chở ..... (người)

Dụng cụ nổi: Số lượng và sức chở ..... (người)

Phao tròn..... (chiếc) Phao áo..... (chiếc)

TRANG BỊ CỨU HỎA

Bơm nước: Số lượng..... Lưu lượng ..... (m^3/h)

Bình bọt:..... (bình) Bình CO_2..... (bình)

☐ Rồng vải ☐ Xô múc nước ☐ Cát

☐ Xà beng ☐ Xẻng ☐ Rìu ☐ Bạt

PHƯƠNG TIỆN CỨU ĐẮM

Bơm cơ giới: Số lượng..... Lưu lượng ..... (m^3/h)

Bơm tay: Số lượng..... Lưu lượng ..... (m^3/h)

☐ Bạt chống thủng ☐ Gỗ chống thủng

☐ Xi măng chống thủng ☐ Đồ nghề và đinh

☐ Phoi xảm, dụng cụ xảm ☐ Matít

TÍN HIỆU VÀ VẬT HIỆU

Còi hơi ..... Còi điện .....

Đèn chạy tàu: ☐ Trắng ☐ Xanh ☐ Đỏ

☐ Đèn pha ☐ Đèn lai dắt ☐ Đèn neo

Vật hiệu ☐ Hình cầu ☐ Hình nón ☐ Giỏ

Số lượng pháo hiệu các loại.....

THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN

☐ Máy phát chính kiểu.....

☐ Máy thu chính kiểu.....

☐ Trạm VHF .....

☐ Rađa.....

☐ Các thiết bị khác .....

THIẾT BỊ HÀNH HẢI

☐ La bàn từ ☐ La bàn lái ☐ Sào đo nước

☐ Ống nhòm ☐ Đồng hồ buồng lái ☐ Bộ cờ hàng hải

☐ Các thiết bị khác.....

TRANG BỊ NGĂN NGỪA Ô NHIỄM

☐ Thiết bị phân ly/lọc: Số chế tạo: .....

Hàm lượng dầu trong nước: .....(ppm)

☐ Hệ thống bơm chuyển hỗn hợp dầu nước

Kiểu bơm:..... Lưu lượng:...(m^3/h)

☐ Két thu hồi: Vật liệu: ..... Thể tích:..... (m^3)

☐ Két lắng: Vật liệu:..... Thể tích:..... (m^3)

☐ Két dầu cặn: Vật liệu: ..... Thể tích:..... (m^3)

☐ Bích nối tiêu chuẩn: Số lượng:..... Nơi đặt: .....

☐ Thiết bị chứa rác: Số lượng:..... Nơi đặt: .....

HẦM HÀNG

Số lượng: ..... Kiểu nắp hầm: .....

Tổng thể tích hầm hàng..... (m^3)

NHỮNG TỒN TẠI VÀ YÊU CẦU CỤ THỂ HOẶC CÁC BỔ SUNG VỀ ĐẶC ĐIỂM TÀU

.....

.....

.....

.....

KẾT LUẬN

- Trạng thái chung: .....
- Thời hạn kiểm tra chu kỳ:

Định kỳ: Ngày ..... tháng..... năm .....

Hàng năm: Ngày ..... tháng..... năm .....

Trên đà: Ngày ..... tháng..... năm .....

Kiểm tra bất thường: Ngày ..... tháng..... năm .....

Để kiểm tra các hạng mục sau:

.....

.....

.....

Căn cứ vào kết luận trên, tàu được cấp
Giấy chứng nhận Khả năng đi biển số:.....

Có hiệu lực đến ngày..... tháng..... năm....., trong vùng:

.....

Lượng chở hàng: .....(tấn)

Lượng chở khách: ..... (người)

Lực kéo cho phép tại móc (cho tàu kéo):.....(KN)

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐĂNG KIỂM VIÊN

KIỂM TRA KỸ THUẬT

Căn cứ vào Quy chuẩn, Tiêu chuẩn và các Quy định hiện hành,

Ngày..... tháng..... năm....., tại .....

Chúng tôi gồm: 1. .....

2. .....

3. .....

Là Đăng kiểm viên của Chi cục Đăng kiểm: .....

đã có mặt tại tàu:.....để kiểm tra:

☐ Lần đầu ☐ Định kỳ ☐ Hàng năm

☐ Gia hạn định kỳ ☐ Gia hạn trên đà

☐ Bất thường ☐ Bình không khí nén

☐ Ở trạng thái nổi ☐ Trên đà

Các hạng mục sau:	Trạng thái		
	Thỏa mãn	Hạn chế	Cấm hoạt động
Thân tàu và thiết bị	☐	☐	☐
Hệ thống động lực	☐	☐	☐
Hệ thống điện	☐	☐	☐
Trang bị cứu sinh	☐	☐	☐
Trang bị cứu hỏa	☐	☐	☐
Trang bị cứu đắm	☐	☐	☐
Tín hiệu và vật hiệu	☐	☐	☐
Thiết bị vô tuyến điện	☐	☐	☐
Trang bị hàng hải	☐	☐	☐
Bình khí nén	☐	☐	☐

BUỒNG KHÁCH

Số 1: Diện tích..... m^2, Số ghế:....., Số giường:....., Tổng số khách.....

Số 2: Diện tích..... m^2, Số ghế:....., Số giường:....., Tổng số khách.....

Số 3: Diện tích..... m^2, Số ghế:....., Số giường:....., Tổng số khách.....

Số 1: Diện tích..... m^2, Số ghế:....., Số giường:....., Tổng số khách.....

Căn cứ vào kết quả của đợt kiểm tra ngày..... **tháng**..... **năm**.....

tại.....và các hồ sơ kỹ thuật của tàu,

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN

Tàu: .....

1. ☐ Thỏa mãn các yêu cầu của Qui phạm, được trao:

- Dấu hiệu phân cấp:
- Số phân cấp:

2. ☐ Dấu hiệu chở hàng và thước nước đã được gắn, khắc vào mạn tàu theo đúng qui định của Qui phạm:

Mạn khô F =..... (mm)

Chiều chìm d =..... (m)

☐ Tàu đã được cấp GCN dung tích số.....

Ngày cấp..... Nơi cấp.....

3. Được phép chở

☐ Khách ☐ Hàng khô ☐ Hàng lỏng.....

Cấp tại....., ngày..... tháng..... năm.....

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

KIỂM TRA KỸ THUẬT

Căn cứ vào Quy chuẩn, Tiêu chuẩn và các Quy định hiện hành,

Ngày.....tháng.....năm....., tại .....

Chúng tôi gồm: 1. .....

2. .....

3. .....

Là Đăng kiểm viên của Chi cục Đăng kiểm: .....

đã có mặt tại tàu:..... để kiểm tra:

☐ Lần đầu ☐ Định kỳ ☐ Hàng năm

☐ Gia hạn định kỳ ☐ Gia hạn trên đà

☐ Bất thường ☐ Bình không khí nén

☐ Ở trạng thái nổi ☐ Trên đà

Các hạng mục sau:

	Trạng thái		
	Thỏa mãn	Hạn chế	Cấm hoạt động
Thân tàu và thiết bị	☐	☐	☐
Hệ thống động lực	☐	☐	☐
Hệ thống điện	☐	☐	☐
Trang bị cứu sinh	☐	☐	☐
Trang bị cứu hỏa	☐	☐	☐
Trang bị cứu đắm	☐	☐	☐
Tín hiệu và vật hiệu	☐	☐	☐
Thiết bị vô tuyến điện	☐	☐	☐
Trang bị hàng hải	☐	☐	☐
Bình khí nén	☐	☐	☐

NHỮNG TỒN TẠI VÀ YÊU CẦU CỤ THỂ HOẶC CÁC BỔ SUNG VỀ ĐẶC ĐIỂM TÀU

.....

.....

.....

.....

KẾT LUẬN

- Trạng thái chung: .....
- Thời hạn kiểm tra chu kỳ:

Định kỳ:	Ngày.....	tháng.....	năm.....
Hàng năm:	Ngày.....	tháng.....	năm.....
Trên đà:	Ngày.....	tháng.....	năm.....
Kiểm tra bất thường:	Ngày.....	tháng.....	năm.....

Để kiểm tra các hạng mục sau:

.....

.....

.....

Căn cứ vào kết luận trên, tàu được cấp

Giấy chứng nhận Khả năng đi biển số:.....

Có hiệu lực đến ngày..... tháng..... năm....., trong vùng:

.....

Lượng chở hàng: .....(tấn)

Lượng chở khách: ..... (người)

Lực kéo cho phép tại móc (cho tàu kéo): .....(KN)

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐĂNG KIỂM VIÊN

P.B 1/3

Phụ lục 17

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2013/TT-BGTVT ngày 26 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

Số: .....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN TÀU KHÁCH

Cấp theo các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia:

Đặc điểm tàu:

Tên tàu:..... Số đăng ký hoặc Hô hiệu:.....

Cảng đăng ký:..... Tổng dung tích:.....

Ngày đặt sống chính:..... Số hành khách: .....

Vùng hoạt động: .....

CHỨNG NHẬN RẰNG

1. Tàu đã được kiểm tra phù hợp với các quy định quốc gia hiện hành về trang bị an toàn, cứu sinh, cứu hỏa, trang bị vô tuyến điện, thiết bị hàng hải và phương tiện tín hiệu, và

2. Đợt kiểm tra cho thấy rằng: Trạng thái các trang thiết bị an toàn nêu trên của tàu hoàn toàn thỏa mãn và phù hợp với các yêu cầu của Quy chuẩn.

Giấy chứng nhận có hiệu lực đến ngày .....với điều kiện phải tiến hành các đợt kiểm tra phù hợp với Quy chuẩn.

Cấp tại ..... Ngày .....

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

P.B 2/3

XÁC NHẬN KIỂM TRA HÀNG NĂM/KIỂM TRA CHU KỲ

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận được xác nhận.

Kiểm tra hàng năm **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)**

Nơi kiểm tra:.....

Ngày: .....

Kiểm tra hàng năm/chu kỳ(1) **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)**

Nơi kiểm tra:.....

Ngày: .....

Kiểm tra hàng năm/chu kỳ(1) **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)**

Nơi kiểm tra:.....

Ngày: .....

Kiểm tra hàng năm **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)**

Nơi kiểm tra:.....

Ngày: .....

(1) Gạch bỏ khi không thích hợp.

P.B 3/3

XÁC NHẬN KIỂM TRA HÀNG NĂM/CHU KỲ BỔ SUNG

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, hiệu lực của Giấy chứng nhận được xác nhận.

Kiểm tra hàng năm/chu kỳ[1] **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)**

Nơi kiểm tra:.....

Ngày: .....

XÁC NHẬN GIA HẠN HIỆU LỰC GIẤY CHỨNG NHẬN

Theo Quy chuẩn, Giấy chứng nhận này được chấp nhận có hiệu lực

đến ngày: ----------

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)

Nơi xác nhận:.....

Ngày:.....

XÁC NHẬN THAY ĐỔI NGÀY ẤN ĐỊNH KIỂM TRA

Theo Quy chuẩn, ngày ấn định kiểm tra mới là: ----------

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)

Nơi xác nhận:.....

Ngày:.....

Theo Quy chuẩn, ngày ấn định kiểm tra mới là: ----------

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)

Nơi xác nhận:.....

Ngày:.....

HSC.B 1/3

Phụ lục 18

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2013/TT-BGTVT ngày 26 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: .....

GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN TÀU CAO TỐC

Cấp theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu thủy cao tốc QCVN 54:2013/BGTVT, sau đây gọi tắt là Quy chuẩn

Đặc điểm tàu

Tên tàu: _____ Hô hiệu: _____

Cảng đăng ký: _____ Số phân cấp: _____

Chiều dài tàu: _____ (m) Tổng dung tích: _____

Vùng hoạt động: _____ Ngày đặt sống chính: _____

Chủ tàu: _____

Loại tàu: ☐ Tàu khách ☐ Tàu hàng

Kiểu tàu: ☐ Đệm khí ☐ Cánh ngầm ☐ Một thân ☐ Nhiều thân

☐ Kiểu khác (Nêu chi tiết: _____)

CHỨNG NHẬN RẰNG

1. Tàu đã được kiểm tra phù hợp với các quy định của Quy chuẩn về thiết bị cứu sinh, thiết bị hành hải, thiết bị vô tuyến điện và thiết bị tín hiệu, và.

2. Đợt kiểm tra cho thấy thiết bị cứu sinh, thiết bị hành hải, thiết bị vô tuyến điện và thiết bị tín hiệu của tàu thỏa mãn và phù hợp với các yêu cầu tương ứng của Quy chuẩn.

3. Các thiết bị cứu sinh được trang bị cho tổng số _____ người:

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến ngày: _____ với điều kiện phải được xác nhận kiểm tra chu kỳ phù hợp theo Quy chuẩn.

Cấp tại _____ Ngày _____

Issued at Date

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

☒ Đánh dấu nếu thích hợp.

HSC.B 2/3

XÁC NHẬN KIỂM TRA CHU KỲ

Chứng nhận rằng, tại các đợt kiểm tra theo yêu cầu ở mục 3.3 hoặc của Quy chuẩn, tàu thỏa mãn hoàn toàn các yêu cầu của Quy chuẩn.

Kiểm tra hàng năm lần 1 **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM**

Nơi kiểm tra.....

Ngày .....

Kiểm tra hàng năm lần 2/trung gian* **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM**

Nơi kiểm tra.....

Ngày .....

Kiểm tra hàng năm lần 3/trung gian* **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM**

Nơi kiểm tra.....

Ngày .....

Kiểm tra hàng năm lần 4 **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM**

Nơi kiểm tra.....

Ngày .....

---

* Gạch bỏ nếu không phù hợp.

HSC.B 3/3

XÁC NHẬN KIỂM TRA HÀNG NĂM/CHU KỲ BỔ SUNG

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, hiệu lực của Giấy chứng nhận được xác nhận.

Kiểm tra hàng năm/chu kỳ(1) **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM**

Nơi kiểm tra:.....

Ngày: .....

XÁC NHẬN GIA HẠN HIỆU LỰC GIẤY CHỨNG NHẬN

Theo Quy chuẩn, Giấy chứng nhận này được chấp nhận
có hiệu lực đến ngày: .....

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

Nơi xác nhận:.....

Ngày: .....

XÁC NHẬN THAY ĐỔI NGÀY ẤN ĐỊNH KIỂM TRA

Theo Quy chuẩn, ngày ấn định kiểm tra mới là: .....

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

Nơi xác nhận:.....

Ngày: .....

Theo Quy chuẩn, ngày ấn định kiểm tra mới là: .....

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

Nơi xác nhận:.....

Ngày: .....

CMC

Phụ lục 19

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2013/TT-BGTVT ngày 26 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

GIẤY CHỨNG NHẬN DUY TRÌ CẤP TÀU
CLASS MAINTENANCE CERTIFICATE

Số: ----------
No.

Cấp theo các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 21:2010/BGTVT
Issued under the provisions of the National Technical Regulation: QCVN 21:2010/BGTVT

Tên tàu: ----------
Ship's Name:
Số phân cấp ----------
Class Number:
Số IMO: ----------
IMO Number:
Tổng dung tích: ----------
Gross Tonnage:
Chủ tàu: ----------
Owner:
Cảng đăng ký: ----------
Port of Registry:
Cấp tàu ----------
Classification Character:

CHỨNG NHẬN RẰNG
THIS IS TO CERTIFY that,

Cấp của tàu nêu hiện đang được duy trì như sau:
The classification of the above ship has been maintained with this Organisation as of:

Cấp tại ---------- Ngày ----------
Issued at Date

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

CPC

Phụ lục 20

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2013/TT-BGTVT ngày 26 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Số: .....
No.

GIẤY CHỨNG NHẬN THAY ĐỔI THÔNG SỐ
CERTIFICATE OF PARTICULAR CHANGE

Cấp theo các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 21:2010/BGTVT
Issued under the provisions of the National Technical Regulation: QCVN 21:2010/BGTVT

Tên tàu ..... Số phân cấp .....
Name of Ship Class Number
Số IMO .....
IMO Number

CHỨNG NHẬN RẰNG các thông số của tàu nói trên đã thay đổi như được nêu dưới đây phù hợp với:

THIS IS TO CERTIFY THAT the particulars of the above ship has been changed as mentioned hereunder according to the:

.....

.....

	Hiện tại - Present	Trước đây - Former
Tên tàu Ship's name		
Số đăng ký Official Number		
Chủ tàu Owner		
Cảng đăng ký Port of Registry		
Quốc tịch Flag		
Hô hiệu Call sign		
Tổng dung tích Gross Tonnage		
Cơ quan Đăng kiểm Classification Society		

Cấp tại ..... Ngày .....
Issued at Date

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

TK 01

Phụ lục 21

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2013/TT-BGTVT ngày 26 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ TÀU BIỂN

Số:

Cấp theo các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia:

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN:

Tên/ký hiệu thiết kế: ...../.....
Loại thiết kế: .....
Kiểu và công dụng của tàu: .....
Vật liệu thân tàu: .....
Chiều dài (L_{max}/L):.....(*m*); Tổng dung tích (*GT*) .....
Chiều rộng (B_{max}/B): .....(*m*); Trọng tải toàn phần (*DW)*: ..... (*T*)
Chiều cao mạn (*D*):.....(*m*); Số thuyền viên:..... (*người*)
Chiều chìm thiết kế (*d*):.....(*m*); Số hành khách/người khác:..../....(*người*)
Ký hiệu máy chính:.....Số lượng:.....(chiếc); Công suất:.....(*kW*)
Cấp tàu:.....
.....
Vùng hoạt động: .....
Số thẩm định:.....
Công văn đề nghị thẩm định số:..... Ngày: .....
Cơ sở thiết kế:.....
Chủ sử dụng thiết kế:.....
Nơi đóng: ....
Đơn vị giám sát: .....
Những lưu ý:.....
.....
.....
Cấp tại:..... Ngày:.....

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

TK 02

Phụ lục 22

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2013/TT-BGTVT ngày 26 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ SỬA ĐỔI

Số:

Cấp theo các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia:

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN:

Căn cứ công văn đề nghị số:..... Ngày:.....
Của:.....
Về việc sửa đổi thiết kế:.....Có ký hiệu thiết kế:.....
Đã được cấp Giấy chứng nhận thẩm định số:..... Ngày:.....
Số thẩm định:.....
Nơi đóng:.....
Đơn vị giám sát: .....
Các sửa đổi sau được chấp nhận:.....
.....
.....
.....
.....
Những lưu ý:.....
.....
.....
.....
.....

Cấp tại:..... Ngày:.....

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

TK 03

Phụ lục 23

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2013/TT-BGTVT ngày 26 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

VIETNAM REGISTER

GIẤY CHỨNG NHẬN

THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ HOÁN CẢI TÀU BIỂN

Số: .....

Cấp theo các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia:

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN:

Tên tàu/ký hiệu thiết kế thiết kế ban đầu:...../ .....

Số phân cấp:..... Số IMO: .....

Đã được:.....thẩm định thiết kế; Ngày thẩm định .....

Số thẩm định ban đầu: .....

Tên tàu/ký hiệu thiết kế sau hoán cải: .....

Thông số cơ bản của tàu sau hoán cải:

Chiều dài (L_{max}/L):...../.....(m); Tổng dung tích (*GT*).....

Chiều rộng (B_{max}/B):...../.....(m); Trọng tải toàn phần (*DW*):.....(*T*)

Chiều cao mạn (*D*):.....(m); Số thuyền viên:.....(*người*)

Chiều chìm thiết kế (*d*):.....(m); Số hành khách/người khác: .....(*người*)

Kiểu tàu và công dụng:.....

Ký hiệu máy chính:..... Số lượng:..... (*chiếc*); Công suất: .....(*kW*)

Cấp tàu:.....

.....

Vùng hoạt động: .....

Nội dung hoán cải:.....

.....

.....

Số thẩm định thiết kế hoán cải: .....

Công văn đề nghị thẩm định số:..... Ngày: .....

Cơ sở thiết kế:.....

Chủ sử dụng thiết kế:.....

Đơn vị thi công:.....

Đơn vị giám sát: .....

Những lưu ý: .....

.....

Cấp tại:..... Ngày:.....

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

TK 04

Phụ lục 24

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2013/TT-BGTVT ngày 26 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

GIẤY CHỨNG NHẬN THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ

Cấp theo các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia:

Số: .....

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN:

Thiết kế:.....
Tên/ký hiệu thiết kế:.....
Dự định sử dụng cho: .....
Các thông số cơ bản: .....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
Đã được thiết kế phù hợp với:.....
Số thẩm định:..... Ngày thẩm định:.....
Cơ sở thiết kế:.....
Công văn đề nghị thẩm định số:..... Ngày: .....
Chủ sử dụng thiết kế:.....
Số lượng chế tạo:.....
Cơ sở chế tạo: .....
Đơn vị giám sát: .....
Những lưu ý:.....
.....
.....
.....
.....

Cấp tại:..... Ngày:.....

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

SPP 1/3

Phụ lục 25

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2013/TT-BGTVT ngày 26 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

GIẤY CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP NGĂN NGỪA Ô NHIỄM DO NƯỚC THẢI

Số: .....
No.

CERTIFICATE OF COMPLIANCE FOR SEWAGE POLLUTION PREVENTION

Giấy chứng nhận này được CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM cấp nhằm cung cấp thông tin cho các bên liên quan để thể hiện sự phù hợp với các điều khoản của Phụ lục IV, Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm do tàu gây ra, 1973, đã được sửa đổi, bổ sung bằng Nghị định thư 1978 liên quan và các sửa đổi, bổ sung (sau đây được gọi là "Công ước").

This Certificate is issued by VIETNAM REGISTER for the information of interested parties to indicate compliance with the provisions of Annex IV, THE INTERNATIONAL CONVENTION FOR THE PREVENTION OF POLLUTION FROM SHIPS, 1973, as modified by the Protocol of 1978 relating thereto, as amended (hereinafter referred to as "the Convention").

Đặc điểm tàu

Particulars of Ship

Tên tàu Name of Ship	Số đăng ký hoặc hô hiệu Distinctive Number or Letters	Cảng đăng ký Port of Registry	Tổng dung tích Gross Tonnage	Số người tàu được phép chở Number of persons which the ship is certified to carry	Số IMO IMO Number

- Tàu mới/- Tàu hiệu có *

- New Ship/- Existing Ship*

Ngày đặt sống chính hoặc tàu ở giai đoạn đóng mới tương tự hoặc, nếu phù hợp, ngày bắt đầu công việc hoán cải hoặc sửa đổi hoặc thay đổi đặc trưng chính của tàu

Date on which keel was laid or ship was at a similar stage of construction or, where applicable, date on which work for a conversion or an alteration or modification of o major character was commenced

.....

CHỨNG NHẬN RẰNG:

THIS IS TO CERTIFY:

1. Tàu đã được trang bị hệ thống xử lý nước thải/thiết bị nghiền/két chứa và đường ống thải phù hợp với Quy định 9 và 10 của Phụ lục IV của Công ước, như sau:

That the ship is equipped with a sewage treatment plant/comminuter/holding tank and a discharge pipeline in compliance with regulations 9 and 10 of Annex IV of the Convention as follows:

1.1. - Hệ thống xử lý nước thải*

- Description of the sewage treatment plant*

* Gạch bỏ nếu không phù hợp.
Delete as appropriate.

SPP 2/3

Kiểu .....

Type of sewage treatment plant

Nhà chế tạo .....

Name of manufacturer

Hệ thống xử lý nước thải được Chính quyền Hàng hải chứng nhận thỏa mãn tiêu chuẩn dòng thải nêu trong nghị quyết -MEPC.2(VI) / -MEPC.159(55)*.

The sewage treatment plant is certified by the Administration to meet the effluent standards as provided for in resolution -MEPC.2(VI) / -MEPC.159(55)*.

1.2. - Thiết bị nghiền*

- Description of comminuter*

Kiểu .....

Type of comminuter

Nhà chế tạo .....

Name of manufacturer

Tiêu chuẩn của nước thải sau tẩy uế .....

Standard of sewage after disinfection

1.3. - Két chứa*

- Description of holding tank equipment*

Tổng thể tích két: .....

Total capacity of the holding tank

Vị trí .....

Location

1.4. Đường ống xả nước thải tới thiết bị tiếp nhận được trang bị bích nối tiêu chuẩn.

A pipeline for the discharge of sewage to a reception facility, fitted with a standard shore connection.

2. Tàu đã được kiểm tra phù hợp với quy định 4, Phụ lục IV của Công ước.

That the ship has been surveyed in accordance with Regulation 4 of Annex IV of the Convention.

3. Đợt kiểm tra cho thấy kết cấu, các hệ thống và trang thiết bị, việc bố trí lắp đặt và vật liệu của tàu cũng như trạng thái của chúng hoàn toàn thỏa mãn và tàu phù hợp với mọi yêu cầu phải áp dụng của Phụ lục IV của Công ước.

That the survey shows that the structure, equipment, systems, fittings, arrangements and materials of the ship and the condition thereof are in all respects satisfactory and that the ship complies with the applicable requirements of Annex IV of the Convention.

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến ngày: ..... với điều kiện là tàu phải được kiểm tra

This Certificate is valid until subject to surveys in accordance

phù hợp với quy định 4 Phụ lục IV của Công ước.

with regulation 4 of the Annex IV of the Convention.

Ngày hoàn thành kiểm tra làm cơ sở cấp giấy chứng nhận này: .....

Completion date of the survey on which this certificate is based

Cấp tại ..... Ngày .....

Issued at Date

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

VIETNAM REGISTER

---

* Gạch bỏ nếu không phù hợp.

Delete as appropriate.

SPP 3/3

XÁC NHẬN ĐỂ GIA HẠN GIẤY CHỨNG NHẬN TRONG TRƯỜNG HỢP HẠN HIỆU LỰC NHỎ HƠN 5 NĂM KHI ÁP DỤNG QUY ĐỊNH 8.3

ENDORSEMENT TO EXTEND THE CERTIFICATE IF VALID FOR LESS THAN 5 YEARS WHERE REGULATION 8.3 APPLIES

Tàu này thỏa mãn các yêu cầu tương ứng của Công ước và theo Quy định 8.3 của Phụ lục I của Công ước, Giấy chứng nhận này được chấp nhận có hiệu lực đến ngày:

The ship complies with the relevant provisions of the Convention, and this Certificate shall, in accordance with Regulation 8.3 of Annex IV of the Convention, be accepted as valid until:

.....

Nơi xác nhận: ..... **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)**
Place
Ngày: .....
Date

XÁC NHẬN KHI HOÀN THÀNH KIỂM TRA ĐỊNH KỲ VÀ ÁP DỤNG QUY ĐỊNH 8.4

ENDORSEMENT WHERE THE RENEWAL SURVEY HAS BEEN COMPLETED AND REGULATION 8.4 APPLIES

Tàu này thỏa mãn các yêu cầu tương ứng của Công ước và theo Quy định 8.4 của Phụ lục IV của Công ước, Giấy chứng nhận này được chấp nhận có hiệu lực đến ngày:

The ship complies with the relevant provisions of the Convention, and this Certificate shall, in accordance with Regulation 8.4 of Annex IV of the Convention, be accepted as valid until:

.....

Nơi xác nhận: ..... **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)**
Place
Ngày: .....
Date

XÁC NHẬN ĐỂ GIA HẠN HIỆU LỰC GIẤY CHỨNG NHẬN CHO ĐẾN KHI TÀU ĐẾN CẢNG KIỂM TRA HOẶC ĐỐI VỚI THỜI HẠN GIA HẠN KHI ÁP DỤNG QUY ĐỊNH 8.5 HOẶC 8.6

ENDORSEMENT TO EXTEND THE VALIDITY OF THE CERTIFICATE UNTIL REACHING THE PORT OF SURVEY OR FOR A PERIOD OF GRACE WHERE REGULATION 8.5 OR 8.6 APPLIES

Theo Quy định 8.5/8.6* của Phụ lục IV của Công ước, Giấy chứng nhận này được chấp nhận có hiệu lực đến ngày:

This Certificate shall, in accordance with Regulation -8.5/ -8.6* of Annex IV of the Convention, be accepted as valid until: .....

Nơi kiểm tra: ..... **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)**
Place
Ngày: .....
Date

---

* Gạch bỏ nội dung không thích hợp.
Delete as appropriate.

APP 1/4

Phụ lục 26

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2013/TT-BGTVT ngày 26 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

GIẤY CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP NGĂN NGỪA Ô NHIỄM KHÔNG KHÍ
CERTIFICATE OF COMPLIANCE FOR AIR POLLUTION PREVENTION

Số: .....
No.

Giấy chứng nhận này được CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM cấp nhằm cung cấp thông tin cho các bên liên quan để thể hiện sự phù hợp với các điều khoản của Nghị định thư 1997, được bổ sung sửa đổi bằng Nghị quyết MEPC.176(58) năm 2008, bổ sung cho Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm do tàu gây ra 1973, được sửa đổi bằng nghị định thư 1978 liên quan (sau đây gọi tắt là "Công ước").

This Certificate is issued by VIETNAM REGISTER for the information of interested parties to indicate compliance with the provisions of the Protocol of 1997, as amended by resolution MEPC.176(58) in 2008, to amend the International Convention for the Prevention of Pollution from Ships, 1973, as modified by the Protocol of 1978 relating thereto (hereinafter referred to as "the Convention").

Đặc điểm tàu:

Particulars of Ship

Tên tàu Name of Ship	Số đăng ký hoặc hô hiệu Distinctive Number or Letters	Số IMO* IMO Number	Cảng đăng ký Port of Registry	Tổng dung tích Gross Tonnage

CHỨNG NHẬN RẰNG:

THIS IS TO CERTIFY:

1. Tàu nói trên đã được kiểm tra phù hợp với Quy định 5 Phụ lục VI của Công ước.

That the ship has been surveyed in accordance with Regulation 5 of Annex VI of the Convention; and

2. Đợt kiểm tra cho thấy rằng các thiết bị, hệ thống, việc bố trí lắp đặt và vật liệu của tàu hoàn toàn phù hợp với mọi yêu cầu phải áp dụng của Phụ lục VI của Công ước.

That the survey shows that the equipment, systems, fittings, arrangerment and materials fully comply with the applicable requirements of Annex VI of the Convention.

Ngày hoàn thành kiểm tra làm cơ sở cấp giấy chứng nhận này: .....
Completion date of the survey on which this certificate is based

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến: .....
This Certificate is valid until

Cấp tại ..... Ngày cấp .....
Issued at Date of issue

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

* Theo Nghị quyết A.600(15), Số phân biệt IMO của tàu.
In accordance with IMO ship identification number scheme adopted by the Organization by resolution A.600(15).

APP 2/4

XÁC NHẬN KIỂM TRA HÀNG NĂM VÀ KIỂM TRA TRUNG GIAN
ENDORSEMENT FOR ANNUAL AND INTERMEDIATE SURVEYS

Chứng nhận rằng tại đợt kiểm tra theo Quy định 5 của Phụ lục VI của Công ước tàu này đã thỏa mãn các yêu cầu tương ứng của Phụ lục.
This is to certify that at a survey required by Regulation 5 of Annex VI of the Convention the ship was found to comply with the relevant provisions of the Annex.

Kiểm tra hàng năm - Annual survey

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

Nơi kiểm tra: .....
Place
Ngày: .....
Date

Kiểm tra hàng năm/ trung gian* - Annual/ intermediate* survey

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

Nơi kiểm tra: .....
Place
Ngày: .....
Date

Kiểm tra hàng năm/ trung gian* - Annual/ intermediate* survey

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

Nơi kiểm tra: .....
Place
Ngày: .....
Date

Kiểm tra hàng năm - Annual survey

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

Nơi kiểm tra: .....
Place
Ngày: .....
Date

KIỂM TRA HÀNG NĂM/ TRUNG GIAN THEO QUY ĐỊNH 9.8.3
ANNUAL/INTERMEDIATE SURVEY IN ACCORDANCE WITH REGULATION 9.8.3

Chứng nhận rằng tại đợt kiểm tra hàng năm/trung gian* theo Quy định 9.8.3 của Phụ lục VI của Công ước, tàu đã thỏa mãn các yêu cầu tương ứng của Phụ lục.
This is to certify that, at an annual/intermediate* survey in accordance with Regulation 9.8.3 of Annex VI of the Convention, the ship was found to comply with the relevant provisions of the Annex.

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

Nơi kiểm tra: .....
Place
Ngày: .....
Date

* Gạch bỏ nội dung không thích hợp.
Delete as appropriate.

APP 3/4

XÁC NHẬN GIA HẠN GIẤY CHỨNG NHẬN TRONG TRƯỜNG HỢP HẠN HIỆU LỰC NHỎ HƠN 5 NĂM KHI ÁP DỤNG QUY ĐỊNH 9.3

ENDORSEMENT TO EXTEND THE CERTIFICATE IF VALID FOR LESS THAN 5 YEARS WHERE REGULATION 9.3 APPLIES

Tàu này thỏa mãn các yêu cầu tương ứng của Phụ lục và theo Quy định 9.3 của Phụ lục VI của Công ước, Giấy chứng nhận này được chấp nhận có hiệu lực đến ngày:

The ship complies with the relevant provisions of the Annex, and this Certificate shall, in accordance with Regulation 9.3 of Annex VI of the Convention, be accepted as valid until:.....

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

Nơi xác nhận: .....
Place
Ngày: .....
Date

XÁC NHẬN KHI HOÀN THÀNH KIỂM TRA CẤP MỚI VÀ ÁP DỤNG QUY ĐỊNH 9.4

ENDORSEMENT WHERE THE RENEWAL SURVEY HAS BEEN COMPLETED AND REGULATION 9.4 APPLIES

Tàu này thỏa mãn các yêu cầu tương ứng của Phụ lục và theo Quy định 9.4 của Phụ lục VI của Công ước, Giấy chứng nhận này được chấp nhận có hiệu lực đến ngày:

The ship complies with the relevant provisions of the Annex, and this Certificate shall, in accordance with Regulation 9.4 of Annex VI of the Convention, be accepted as valid until:.....

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

Nơi xác nhận: .....
Place
Ngày: .....
Date

XÁC NHẬN GIA HẠN HIỆU LỰC GIẤY CHỨNG NHẬN CHO ĐẾN KHI TÀU ĐẾN CẢNG KIỂM TRA HOẶC ĐỐI VỚI THỜI HẠN GIA HẠN KHI ÁP DỤNG QUY ĐỊNH 9.5 HOẶC 9.6

ENDORSEMENT TO EXTEND THE VALIDITY OF THE CERTIFICATE UNTIL REACHING THE PORT OF SURVEY OR FOR A PERIOD OF GRACE WHERE REGULATION 9.5 OR 9.6 APPLIES

Theo Quy định 9.5 hoặc 9.6* của Phụ lục VI của Công ước, Giấy chứng nhận này được chấp nhận có hiệu lực đến ngày:

This Certificate shall, in accordance with Regulation 9.5 or 9.6* of Annex VI of the Convention, be accepted as valid until:.....

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

Nơi xác nhận: .....
Place
Ngày: .....
Date

---

* Gạch bỏ nội dung không thích hợp.
Delete as appropriate.

APP 4/4

XÁC NHẬN THAY ĐỔI NGÀY ẤN ĐỊNH KIỂM TRA KHI ÁP DỤNG QUY ĐỊNH 9.8
ENDORSEMENT FOR ADVANCEMENT OF ANNIVERSARY DATE WHERE REGULATION 9.8 APPLIES

Theo Quy định 9.8 của Phụ lục VI của Công ước, ngày ấn định kiểm tra mới là: .....
In accordance with Regulation 9.8 of Annex VI of the Convention, the new anniversary date is:

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

Nơi xác nhận: .....
Place
Ngày: .....
Date

Theo Quy định 9.8 của Phụ lục VI của Công ước, ngày ấn định kiểm tra mới là: .....
In accordance with Regulation 9.8 of Annex VI of the Convention, the new anniversary date is:

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

Nơi xác nhận: .....
Place
Ngày: .....
Date

EAPP

Phụ lục 27

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2013/TT-BGTVT ngày 26 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

Số:----------
No.

GIẤY CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP NGĂN NGỪA Ô NHIỄM KHÔNG KHÍ CỦA ĐỘNG CƠ

CERTIFICATE OF COMPLIANCE fOR ENGINE AIR POLLUTION PREVENTION

Giấy chứng nhận này được CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM cấp nhằm cung cấp thông tin cho các bên liên quan để thể hiện sự phù hợp với các điều khoản của Nghị định thư 1997, được bổ sung sửa đổi bằng Nghị quyết MEPC.176(58) năm 2008, bổ sung cho Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm do tàu gây ra 1973, được sửa đổi bằng nghị định thư 1978 liên quan (sau đây gọi tắt là "Công ước").
This Certificate is issued by VIETNAM REGISTER for the information of interested parties to indicate compliance with the provisions of the Protocol of 1997, as amended by resolution MEPC.176(58) in 2008, to amend the International Convention for the Prevention of Pollution from Ships, 1973, as modified by the Protocol of 1978 relating thereto (hereinafter referred to as "the Convention").

Nhà chế tạo động cơ Engine Manufacturer	Kiểu máy Model number	Số xuất xưởng Serial number	Chu trình thử Test Cycle(s)	Công suất định mức (kW) và Vòng quay (vg/ph) Rated Power (kW) and Speed (rpm)	Số phê duyệt Engine Approval number

CHỨNG NHẬN RẰNG:
THIS IS TO CERTIFY:

1. Động cơ diesel hàng hải nêu trên đã được kiểm tra để chứng nhận sơ bộ theo các yêu cầu của Bộ luật kỹ thuật về Kiểm soát phát thải khí ô xít ni tơ từ động cơ diesel hàng hải bắt buộc theo Phụ lục VI của Công ước; và

That the above-mentioned marine diesel engine has been surveyed for pre-certification in accordance with the requirements of the Revised Technical Code on Control of Emission of Nitrogen Oxides from Marine Diesel Engines made mandatory by Annex VI of the Convention; and

2. Kiểm tra chứng nhận sơ bộ thấy rằng động cơ, các chi tiết, các đặc tính điều chỉnh và Hồ sơ kỹ thuật thỏa mãn hoàn toàn các yêu cầu của quy định 13 Phụ lục VI của Công ước trước khi lắp đặt và sử dụng trên tàu.

That the pre-certification survey shows that the engine, its components, adjustable features, and Technical File, prior to the engine's installation and/or service on board a ship, fully comply with the applicable regulation 13 of Annex VI of the Convention.

Giấy chứng nhận này có hiệu lực không thời hạn với điều kiện động cơ được kiểm tra phù hợp với quy định 5 Phụ lục VI của Công ước.
This certificate is valid for the life of the engine subject to surveys in accordance with regulation 5 of Annex VI of the Convention.

Cấp tại ---------- Ngày cấp ----------
Issued at Date of issue

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

EE

Phụ lục 28

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2013/TT-BGTVT ngày 26 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

GIẤY CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP SỬ DỤNG HIỆU QUẢ NĂNG LƯỢNG
CERTIFICATE OF COMPLIANCE OF ENERGY EFFICIENCY

Số: ----------
No.

Giấy chứng nhận này được CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM cấp nhằm cung cấp thông tin cho các bên liên quan để thể hiện sự phù hợp với các điều khoản của Nghị định thư 1997, được bổ sung sửa đổi bằng Nghị quyết MEPC.203(62), bổ sung cho Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm do tàu gây ra 1973, được sửa đổi bằng nghị định thư 1978 liên quan (sau đây gọi tắt là "Công ước").

This Certificate is issued by VIETNAM REGISTER for the information of interested parties to indicate compliance with the provisions of the Protocol of 1997, as amended by resolution MEPC.203(62), to amend the International Convention for the Prevention of Pollution from Ships, 1973, as modified by the Protocol of 1978 relating thereto (hereinafter referred to as "the Convention").

Đặc điểm tàu:
Particulars of Ship

Tên tàu Name of Ship	Số đăng ký hoặc hô hiệu Official Number or Call Sign	Số IMO* IMO Number	Cảng đăng ký Port of Registry	Tổng dung tích Gross Tonnage

CHỨNG NHẬN RẰNG:
THIS IS TO CERTIFY:

1. Tàu nói trên đã được kiểm tra phù hợp với Quy định 5.4 Phụ lục VI của Công ước.
   That the ship has been surveyed in accordance with Regulation 5.4 of Annex VI of the Convention; and
2. Đợt kiểm tra cho thấy rằng tàu thoả mãn các yêu cầu áp dụng của Quy định 20, 21 và 22.
   That the survey shows that the ship complies with the applicable requirements in Regulation 20, 21 and 22.

Ngày hoàn thành kiểm tra làm cơ sở cấp giấy chứng nhận này: ----------
Completion date of the survey on which this certificate is based

Cấp tại ----------
Issued at

Ngày cấp ----------
Date of issue

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

---

* Theo Nghị quyết A.600(15), Số phân biệt IMO của tàu.
In accordance with IMO ship identification number scheme adopted by the Organization by resolution A.600(15).

AFS.HO 1/2

Phụ lục 29

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2013/TT-BGTVT ngày 26 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

GIẤY CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP CHO HỆ THỐNG CHỐNG HÀ CỦA TÀU
CERTIFICATE OF COMPLIANCE FOR THE SHIP'S ANTI-FOULING SYSTEM

Số:.....
No.

Giấy chứng nhận này được CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM cấp nhằm cung cấp thông tin cho các bên liên quan để thể hiện sự phù hợp với các điều khoản của Công ước quốc tế về kiểm soát hệ thống chống hà độc hại của tàu.

This Certificate is issued by VIETNAM REGISTER for the information of interested parties to indicate compliance with the provisions of the International Convention on the Control of Harmful Anti-Fouling Systems on Ships.

Nếu tàu đã được cấp Giấy chứng nhận, Giấy chứng nhận này thay thế cho giấy cấp ngày:.....
When a Certificate has been previously issued, this Certificate replaces the certificate dated:

Đặc điểm tàu
Particulars of ship

Tên tàu Name of Ship	Số đăng ký hoặc hô hiệu Distinctive Number or Letters	Cảng đăng ký Port of Registry	Tổng dung tích Gross Tonnage	Số IMO IMO number

Hệ thống chống hà được kiểm soát theo Phụ lục 1 đã không được sử dụng trong quá trình hoặc sau khi đóng tàu này..... ☐
An anti-fouling system controlled under Annex 1 has not been applied during or after construction of this ship

Hệ thống chống hà được kiểm soát theo Phụ lục 1 đã được sử dụng cho tàu trước đây, nhưng đã được loại bỏ
An anti-fouling system controlled under Annex 1 has been applied on this ship previously, but has been removed
bởi[1] ..... vào ngày: ..... ☐
by[1] ..... on

Hệ thống chống hà được kiểm soát theo Phụ lục 1 đã được sử dụng cho tàu trước đây, nhưng đã được phủ bằng một lớp bọc
An anti-fouling system controlled under Annex 1 has been applied on this ship previously, but has been covered with a sealer coat
bởi[1] ..... vào ngày: ..... ☐
applied by[1] ..... on

Hệ thống chống hà được kiểm soát theo Phụ lục 1 đã được sử dụng cho tàu trước ngày[2]: ..... ,
nhưng phải được loại bỏ
An anti-fouling system controlled under Annex 1 was applied on this ship prior to but must be removed[2]
hoặc phủ bằng một lớp bọc trước ngày[3]: ..... ☐
or covered with a sealer coat prior to[3]

---

1 Tên của cơ sở sửa chữa
Name of the facility

2 Ngày có hiệu lực của biện pháp kiểm soát
Date of entry into force of the control measure

3 Ngày hết hạn của bất kỳ giai đoạn áp dụng quy định trong điều 4(2) hoặc phụ lục 1
Date of expiration of any implementation period specified in article 4(2) or Annex 1

AFS.HO 2/2

CHỨNG NHẬN RẰNG:
THIS IS TO CERTIFY THAT

1 Tàu đã được kiểm tra theo quy định 1 của Phụ lục 4 của Công ước; và
The ship has been surveyed in accordance with regulation 1 of Annex 4 to the Convention; and

2 Đợt kiểm tra cho thấy hệ thống chống hà của tàu tuân thủ các yêu cầu áp dụng của Phụ lục 1 của Công ước.

The survey shows that the anti-fouling system on the ship complies with the applicable requirements of Annex 1 to the Convention.

Ngày hoàn thành kiểm tra làm cơ sở để cấp giấy chứng nhận này: .....
Date of completion of the survey on which this certificate is issued

Cấp tại: ..... Ngày: .....
Issued at Date

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

BWM 1/5

Phụ lục 30

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2013/TT-BGTVT ngày 26 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

Số: .....
No.

GIẤY CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP QUẢN LÝ NƯỚC DẰN
CERTIFICATE OF COMPLIANCE FOR BALLAST WATER MANAGEMENT

Giấy chứng nhận này được CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM cấp nhằm cung cấp thông tin cho các bên liên quan để thể hiện sự phù hợp với các điều khoản của Công ước quốc tế về kiểm soát và quản lý nước dằn và cặn lắng (sau đây được gọi là "Công ước").
This Certificate is issued by Vietnam Register for the information of interested parties to indicate compliance with the provisions of the International Convention for the Control and Management of Ship's Ballast Water and Sediments (hereinafter referred to as "the Convention").

Đặc điểm tàu
Particulars of Ship

Tên tàu Name of Ship	Số đăng ký hoặc hô hiệu Distinctive Number or Letters	Cảng đăng ký Port of Registry	Tổng dung tích Gross Tonnage	Số IMO IMO Number

Ngày đóng tàu:
Date of construction: ----------
Thể tích nước dằn:
Ballast Water Capacity: ----------

Chi tiết Phương pháp quản lý đước dằn được sử dụng:
Details of Ballast Water Management Method(s) used:
Phương pháp quản lý nước dằn được sử dụng:
Method of Ballast Water Management used: ----------
Ngày trang bị (nếu có):
Date installed (if applicable): ----------
Nhà chế tạo (nếu có):
Name of manufacturer (if applicable): ----------
Phương pháp quản lý nước dằn của tàu:
The principal Ballast Water Management method(s) employed on this ship is/are:

☐ Phù hợp với quy định D-1
In accordance with regulation D-1

☐ Phù hợp với quy định D-2
In accordance with regulation D-2
Mô tả:
Description: ----------

☐ Phù hợp với quy định D-4
In accordance with regulation D-4

CHỨNG NHẬN RẰNG:
THIS IS TO CERTIFY:
1. Tàu đã được kiểm tra phù hợp với Quy định E-1 của Phụ lục Công ước; và
That the ship has been surveyed in accordance with Regulation E-1 of the Annex to the Convention; and
2. Kết quả kiểm tra cho thấy Hệ thống quản lý nước dằn của tàu phù hợp với Phụ lục của Công ước
That the survey shows that Ballast Water Management on the ship complies with the Annex to the Convention.

BWM 2/5

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến: ----------
This Certificate is valid until

với điều kiện tàu được kiểm tra phù hợp theo Quy định E-1 của Phụ lục Công ước
subject to surveys in accordance with Regulation E-1 of the Annex to the Convention.

Ngày hoàn thành kiểm tra làm cơ sở cấp giấy chứng nhận này: ----------
Completion date of the survey on which this Certificate is based

Cấp tại ---------- Ngày ----------
Issued at Date

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

BWM 3/5

XÁC NHẬN KIỂM TRA HÀNG NĂM VÀ KIỂM TRA TRUNG GIAN
ENDORSEMENT FOR ANNUAL AND INTERMEDIATE SURVEYS

Chứng nhận rằng, căn cứ kết quả kiểm tra theo Quy định E-1 của Phụ lục Công ước, tàu đã thỏa mãn các yêu cầu tương ứng của Công ước.
This is to certify that, at a survey required by Regulation E-1 of the Annex to the Convention, the ship was found to comply with the relevant requirements of the Convention.

Kiểm tra hàng năm - Annual survey **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)**

Nơi kiểm tra: .....
Place
Ngày: .....
Date

Kiểm tra hàng năm/ trung gian* - Annual/ intermediate* survey **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)**

Nơi kiểm tra: .....
Place
Ngày: .....
Date

Kiểm tra hàng năm/ trung gian* - Annual/ intermediate* survey **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)**

Nơi kiểm tra: .....
Place
Ngày: .....
Date

Kiểm tra hàng năm - Annual survey **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)**

Nơi kiểm tra: .....
Place
Ngày: .....
Date

KIỂM TRA HÀNG NĂM/ TRUNG GIAN THEO QUY ĐỊNH E-5.8.3
ANNUAL/INTERMEDIATE SURVEY IN ACCORDANCE WITH REGULATION E-5.8.3

Chứng nhận rằng, căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm/ trung gian* theo Quy định E-5.8.3 của Phụ lục Công ước, tàu này đã thỏa mãn các yêu cầu tương ứng của Công ước.
This is to certify that, at an annual/ intermediate* survey in accordance with Regulation E-5.8.3 of the Annex to the Convention, the ship was found to comply with the relevant requirements of the Convention.

Nơi kiểm tra: **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)**
Place .....

Ngày:
Date

---

* Gạch bỏ nội dung không thích hợp.
Delete as appropriate.

BWM 4/5

XÁC NHẬN GIA HẠN GIẤY CHỨNG NHẬN TRONG TRƯỜNG HỢP HẠN HIỆU LỰC NHỎ HƠN 5 NĂM KHI ÁP DỤNG QUY ĐỊNH E-5.3

ENDORSEMENT TO EXTEND THE STATEMENT IF VALID FOR LESS THAN 5 YEARS WHERE REGULATION E-5.3 APPLIES

Tàu này thỏa mãn các yêu cầu tương ứng của Công ước và theo Quy định E-5.3 của Phụ lục Công ước, Giấy chứng nhận này được chấp nhận có hiệu lực đến ngày:
The ship complies with the relevant provisions of the Convention, and this Certificate shall, in accordance with Regulation E-5.3 of the Annex to Convention, be accepted as valid until: .....

Nơi kiểm tra: .....
Place

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)

Ngày: .....
Date

XÁC NHẬN KHI HOÀN THÀNH KIỂM TRA CẤP MỚI VÀ ÁP DỤNG QUY ĐỊNH E-5.4

ENDORSEMENT WHERE THE RENEWAL SURVEY HAS BEEN COMPLETED AND REGULATION E-5.4 APPLIES

Tàu thỏa mãn các yêu cầu tương ứng của Công ước và theo Quy định E-5.4 của Phụ lục Công ước, Giấy chứng nhận này được chấp nhận có hiệu lực đến ngày:
The ship complies with the relevant requirements of the Convention, and this Certificate shall, in accordance with Regulation E-5.4 of the Annex to the Convention, be accepted as valid until: .....

Nơi kiểm tra: .....
Place

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)

Ngày: .....
Date

XÁC NHẬN GIA HẠN HIỆU LỰC GIẤY CHỨNG NHẬN CHO ĐẾN KHI TÀU ĐẾN CẢNG KIỂM TRA HOẶC ĐỐI VỚI THỜI HẠN GIA HẠN KHI ÁP DỤNG QUY ĐỊNH E-5.5 HOẶC E-5.6

ENDORSEMENT TO EXTEND THE VALIDITY OF THE STATEMENT UNTIL REACHING THE PORT OF SURVEY OR FOR A PERIOD OF GRACE WHERE REGULATION E-5.5 OR E-5.6 APPLIES

Theo Quy định E-5.5/ E-5.6* của Công ước, Giấy chứng nhận này được chấp nhận có hiệu lực đến: .....
This Certificate shall, in accordance with Regulation E-5.5/ E-5.6* of the Convention, be accepted as valid until:

Nơi kiểm tra: .....
Place

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)

Ngày: .....
Date

---

* Gạch bỏ nội dung không thích hợp.
Delete as appropriate.

BWM 5/5

XÁC NHẬN THAY ĐỔI NGÀY ẤN ĐỊNH KIỂM TRA KHI ÁP DỤNG QUY ĐỊNH E-5.8
ENDORSEMENT FOR ADVANCEMENT OF ANNIVERSARY DATE WHERE REGULATION 5.8 APPLIES

Theo Quy định E-5.8 của Phụ lục Công ước, ngày ấn định kiểm tra mới là: .....
In accordance with Regulation E-5.8 of the Annex to the Convention, the new anniversary date is:

Nơi kiểm tra: ..... **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)**
Place

Ngày: .....
Date

XÁC NHẬN THAY ĐỔI NGÀY ẤN ĐỊNH KIỂM TRA KHI ÁP DỤNG QUY ĐỊNH E-5.8
ENDORSEMENT FOR ADVANCEMENT OF ANNIVERSARY DATE WHERE REGULATION 5.8 APPLIES

Theo Quy định E-5.8 của Phụ lục Công ước, ngày ấn định kiểm tra mới là: .....
In accordance with Regulation E-5.8 of the Annex to the Convention, the new anniversary date is:

Nơi kiểm tra: ..... **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)**
Place

Ngày: .....
Date

IHM 1/3

Phụ lục 31

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2013/TT-BGTVT ngày 26 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

Số: ----------
No.

GIẤY CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP VỀ DANH MỤC CÁC VẬT LIỆU NGUY HIỂM
CERTIFICATE OF COMPLIANCE ON INVENTORY OF HAZARDOUS

Giấy chứng nhận này được CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM cấp nhằm cung cấp thông tin cho các bên liên quan để thể hiện sự phù hợp với các điều khoản của Công ước quốc tế Hồng Kông về Tái chế tàu an toàn và thân thiện với môi trường, 2009 (sau đây gọi là "Công ước").
This Certificate is issued by VIETNAM REGISTER for the information of interested parties to indicate compliance with the provisions of the Hong Kong International Convention for the Safe and Environmentally Sound Recycling of Ships, 2009 (hereinafter referred to as "the Convention").

Đặc điểm tàu
Particulars of Ship

Tên tàu Name of Ship	
Số đăng ký hoặc Hô hiệu Official Number or Call Sign	
Cảng đăng ký Port of Registry	
Tổng dung tích Gross tonnage	
Số IMO IMO number	
Tên và địa chỉ chủ tàu Name and address of shipowner	
Số IMO của chủ tàu IMO registered owner identification number	
Số IMO của Công ty IMO company identification number	
Ngày đóng tàu Date of Construction	

IHM 2/3

Các đặc trưng của Phần I của Danh mục các vật liệu nguy hiểm
Particulars of Part I of the Inventory of Hazardous Materials

Số phân biệt/thẩm tra của Phần I của Danh mục các vật liệu nguy hiểm: _____

Part I of the Inventory of Hazardous Materials identification/verification number:

Lưu ý: Phần I của Danh mục các vật liệu nguy hiểm, yêu cầu bởi quy định 5 của Phụ lục Công ước, là phần cần thiết của Giấy chứng nhận này và phải thường xuyên đính kèm theo Giấy chứng nhận này. Phần I của Danh mục các vật liệu nguy hiểm phải được lập theo mẫu chuẩn theo các hướng dẫn do Tổ chức ban hành.

Note: Part I of the Inventory of Hazardous Materials, as required by regulation 5 of the Annex to the Convention, is an essential part of this Certificate and must always accompany this Certificate. Part I of the Inventory of Hazardous Materials should be compiled on the basis of the standard format shown in the guidelines developed by the Organization.

CHỨNG NHẬN RẰNG:
THIS IS TO CERTIFY:

1. Tàu đã được kiểm tra phù hợp với quy định 10 của Phụ lục của Công ước; và

that the ship has been surveyed in accordance with regulation 10 of the Annex to the Convention; and

2. Việc kiểm tra nhận thấy Phần I của Danh mục các vật liệu nguy hiểm thoả mãn hoàn toàn các yêu cầu áp dụng của Công ước.

that the survey shows that Part I of the Inventory of Hazardous Materials fully complies with the applicable requirements of the Convention.

Ngày hoàn thành kiểm tra làm cơ sở cấp giấy chứng nhận này: _____
Completion date of the survey on which this Certificate is based

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến: _____
This Certificate is valid until

Cấp tại _____ Ngày _____
Issued at Date

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

IHM 3/3

XÁC NHẬN GIA HẠN GIẤY CHỨNG NHẬN NẾU THỜI HẠN HIỆU LỰC NHỎ HƠN 5 NĂM KHI ÁP DỤNG QUY ĐỊNH 11.6*

ENDORSEMENT TO EXTEND THE CERTIFICATE IF VALID FOR LESS THAN FIVE YEARS WHERE REGULATION 11.6 APPLIES*

Tàu thỏa mãn các điều khoản tương ứng của Công ước và giấy chứng nhận này sẽ được, phù hợp với quy định 11.6 của Phụ lục Công ước, chấp nhận với thời hạn đến:

The ship complies with the relevant provisions of the Convention, and this certificate shall, in accordance with regulation 11.6 of the Annex to the Convention, be accepted as valid until: _____

Nơi kiểm tra: _____ **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)**

Place

Ngày: _____

Date

XÁC NHẬN NẾU KIỂM TRA CẤP MỚI ĐƯỢC HOÀN THÀNH VÀ ÁP DỤNG QUY ĐỊNH 11.7*

ENDORSEMENT WHERE THE RENEWAL SURVEY HAS BEEN COMPLETED AND REGULATION 11.7 APPLIES*

Tàu thỏa mãn các điều khoản tương ứng của Công ước và giấy chứng nhận này sẽ được, phù hợp với quy định 11.7 của Phụ lục Công ước, chấp nhận với thời hạn đến:

The ship complies with the relevant provisions of the Convention, and this certificate shall, in accordance with regulation 11.7 of the Annex to the Convention, be accepted as valid until: _____

Nơi kiểm tra: _____ **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)**

Place

Ngày: _____

Date

XÁC NHẬN GIA HẠN HIỆU LỰC CỦA GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẾN KHI TÀU TỚI CẢNG KIỂM TRA HOẶC VỚI THỜI HẠN CHO PHÉP KHI ÁP DỤNG QUY ĐỊNH 11.8 HOẶC 11.9*

ENDORSEMENT TO EXTEND THE VALIDITY OF THE CERTIFICATE UNTIL REACHING THE PORT OF SURVEY OR FOR A PERIOD OF GRACE WHERE REGULATION 11.8 OR 11.9 APPLIES*

Giấy chứng nhận này, phù hợp theo quy định 11.8 hoặc 11.9^{+} của Phụ lục Công ước, được chấp nhận hiệu lực đến:

This certificate shall, in accordance with regulation 11.8 or 11.9^{+} of the Annex to the Convention, be accepted as valid until:

Nơi kiểm tra: _____ **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)**

Place

Ngày: _____

Date

XÁC NHẬN KIỂM TRA BỔ SUNG*

ENDORSEMENT FOR ADDITIONAL SURVEY*

Tại lần kiểm tra bổ sung phù hợp theo quy định 10 của Phụ lục Công ước, nhận thấy tàu thỏa mãn các điều khoản thích hợp của Công ước.

At an additional survey in accordance with regulation 10 of the Annex to the Convention, the ship was found to comply with the relevant provisions of the Convention.

Nơi kiểm tra: **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)**

Place

Ngày:

Date

---

* Trang xác nhận này sau lần kiểm tra phải được sao lại và bổ sung vào Giấy chứng nhận.
This page of the endorsement shall be reproduced and added to the certificate.

* Gạch bỏ nội dung không thích hợp.
Delete as appropriate.

RR 1/3

Phụ lục 32

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2013/TT-BGTVT ngày 26 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

GIẤY CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP ĐỦ ĐIỀU KIỆN TÁI CHẾ

Số: .....
No.

CERTIFICATE OF COMPLIANCE FOR READY FOR RECYCLING

(Giấy chứng nhận này phải được đính kèm theo Danh mục các vật liệu nguy hiểm và Kế hoạch tái chế tàu)
(This certificate shall be supplemented by the Inventory of Hazardous Materials and the Ship Recycling Plan)

Giấy chứng nhận này được CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM cấp nhằm cung cấp thông tin cho các bên liên quan để thể hiện sự phù hợp với các điều khoản của Công ước quốc tế Hồng Kông về Tái chế tàu an toàn và thân thiện với môi trường, 2009 (sau đây gọi là "Công ước").
This Certificate is issued by VIETNAM REGISTER for the information of interested parties to indicate compliance with the provisions of the Hong Kong International Convention for the Safe and Environmentally Sound Recycling of Ships, 2009 (hereinafter referred to as "the Convention").

Đặc điểm tàu
Particulars of Ship

Tên tàu Name of Ship	
Số đăng ký hoặc hô hiệu Distinctive number or letters	
Cảng đăng ký Port of Registry	
Tổng dung tích Gross tonnage	
Số IMO IMO number	
Tên và địa chỉ chủ tàu Name and address of shipowner	
Số đăng ký IMO của chủ tàu IMO registered owner identification number	
Số đăng ký IMO của Công ty IMO company identification number	
Ngày đóng tàu Date of Construction	

Đặc trưng của Cơ sở tái chế tàu
Particulars of the Ship Recycling Facility(ies)

Tên Cơ sở tái chế tàu Name of Ship Recycling Facility	
Số phân biệt của Công ty tái chế tàu* Distinctive Recycling Company identity number*	
Địa chỉ đầy đủ Full address	
Ngày hết hạn của DASR Date of expiry of DASR	

* Căn cứ theo Giấy phép thực hiện tái chế tàu (DASR).
This number is based on the Document of Authorization to conduct Ship Recycling (DASR).

RR 2/3

Đặc trưng của Danh mục các vật liệu nguy hiểm
Particulars of the Inventory of Hazardous Materials

Số nhận biết/thẩm tra Danh mục các vật liệu nguy hiểm: _____

Inventory of Hazardous Materials identification/verification number:

Lưu ý: Danh mục các vật liệu nguy hiểm, theo yêu cầu của quy định 5 của Phụ lục Công ước, là phần cần thiết của Giấy chứng nhận này và phải thường xuyên đi kèm theo Giấy chứng nhận này. Danh mục các vật liệu nguy hiểm phải được lập theo mẫu chuẩn nêu trong các hướng dẫn do Tổ chức ban hành.

Note: The Inventory of Hazardous Materials, as required by regulation 5 of the Annex to the Convention, is an essential part of this Certificate and must always accompany this Certificate. The Inventory of Hazardous Materials should be compiled on the basis of the standard format shown in the guidelines developed by the Organization.

Đặc trưng của Kế hoạch tái chế tàu
Particulars of the Ship Recycling Plan

Số nhận biết/thẩm tra Kế hoạch tái chế tàu: _____

Ship Recycling Plan identification/verification number:

Lưu ý: Kế hoạch tái chế tàu, theo yêu cầu của quy định 9 của Phụ lục Công ước, là phần cần thiết của Giấy chứng nhận này và phải thường xuyên đi kèm theo Giấy chứng nhận này.

Note: The Ship Recycling Plan, as required by regulation 9 of the Annex to the Convention, is an essential part of this Certificate and must always accompany this Certificate.

CHỨNG NHẬN RẰNG:
THIS IS TO CERTIFY:

1. Tàu đã được kiểm tra phù hợp với quy định 10 của Phụ lục Công ước;

that the ship has been surveyed in accordance with regulation 10 of the Annex to the Convention;

2. Tàu có Danh mục các vật liệu nguy hiểm còn hiệu lực phù hợp với quy định 5 của Phụ lục Công ước;

that the ship has a valid Inventory of Hazardous Materials in accordance with regulation 5 of the Annex to the Convention;

3. Kế hoạch tái chế tàu, theo yêu cầu của quy định 9, phản ánh chính xác các thông tin nêu trong Danh mục các vật liệu nguy hiểm theo yêu cầu của quy định 5.4 và có các thông tin liên quan đến việc thiết lập, duy trì và kiểm soát các công việc An toàn để tiếp cận và An toàn đối với công việc nóng; và

that the Ship Recycling Plan, as required by regulation 9, properly reflects the information contained in the Inventory of Hazardous Materials as required by regulation 5.4 and contains information concerning the establishment, maintenance and monitoring of Safe-for-entry and Safe-for-hot work conditions; and

4. Cơ sở tái chế tàu thực hiện tái chế tàu có Giấy phép còn hiệu lực phù hợp theo Công ước.

that the Ship Recycling Facility(ies) where this ship is to be recycled holds a valid authorization in accordance with the Convention.

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến: _____

This Certificate is valid until

Cấp tại _____ Ngày _____
Issued at Date

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

RR 3/3

XÁC NHẬN GIA HẠN HIỆU LỰC CỦA GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẾN KHI TÀU TỚI CẢNG CỦA CƠ SỞ TÁI CHẾ TÀU THEO THỜI HẠN CHO PHÉP KHI ÁP DỤNG QUY ĐỊNH 14.5*

ENDORSEMENT TO EXTEND THE VALIDITY OF THE CERTIFICATE UNTIL REACHING THE PORT OF THE SHIP RECYCLING FACILITY FOR A PERIOD OF GRACE WHERE REGULATION 14.5 APPLIES*

Giấy chứng nhận này, phù hợp theo quy định 14.5 của Phụ lục Công ước, được chấp nhận thời hạn hiệu lực cho hành trình một chuyến
This certificate shall, in accordance with regulation 14.5 of the Annex to the Convention, be accepted as valid for a single point to point voyage
Từ cảng: _____
from the port of:
Tới cảng: _____
to the port of:

Cấp tại _____ Ngày _____
Issued at Date

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

* Trang xác nhận này sau lần kiểm tra phải được sao lại và bổ sung vào Giấy chứng nhận.
This page of the endorsement shall be reproduced and added to the certificate.

ILO92

Phụ lục 33

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2013/TT-BGTVT ngày 26 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

GIẤY CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP
KHU VỰC SINH HOẠT CỦA THUYỀN VIÊN (ILO 92)
CERTIFICATE OF COMPLIANCE
CREW ACCOMMODATION (ILO 92)

Số: .....
No.

Giấy chứng nhận này được CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM cấp nhằm cung cấp thông tin cho các bên liên quan để thể hiện sự phù hợp của khu vực sinh hoạt của thuyền viên trên tàu với các điều khoản của Công ước số 92 của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO).
This Certificate is issued by VIETNAM REGISTER for the information of interested parties to indicate crew accommodation on board ship in compliance with the provisions of the International Labour Organization (ILO) Convention No. 92.

Đặc điểm tàu:
Particulars of Ship

Tên tàu Name of Ship	Số đăng ký hoặc hô hiệu Official Number or Call Sign	Số IMO IMO Number	Cảng đăng ký Port of Registry	Tổng dung tích Gross Tonnage
Ngày đặt sống chính Date on which keel was laid	Nhà máy đóng tàu và số xuất xưởng Shipbuilder and Ship Number		Tổng số thuyền viên Total number of crews	

CHỨNG NHẬN RẰNG:
THIS IS TO CERTIFY:
1. Tàu nói trên đã được kiểm tra nhằm mục đích xác nhận sự phù hợp với các yêu cầu của Công ước số 92 của ILO liên quan đến khu vực sinh hoạt của thuyền viên.
That survey of the above ship has been carried out for the purpose of stating compliance with the applicable requirements of the ILO Convention No. 92 concerning Accommodation of Crew.
2. Tàu tuân thủ các yêu cầu nói trên, ngoại trừ các nội dung được đề cập dưới đây:
It was found that the ship complied with the above requirements, except with regard to the following:
.....
.....
.....
Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến: .....
This Certificate is valid until

Ngày hoàn thành kiểm tra làm cơ sở cấp giấy chứng nhận:.....
Completion date of the survey on which this certificate is based

Cấp tại..... Ngày.....
Issued at Date

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

ILO133

Phụ lục 34

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2013/TT-BGTVT ngày 26 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

GIẤY CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP
KHU VỰC SINH HOẠT CỦA THUYỀN VIÊN (ILO 133)

CERTIFICATE OF COMPLIANCE
CREW ACCOMMODATION (ILO 133)

Số: .....
No.

Giấy chứng nhận này được CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM cấp nhằm cung cấp thông tin cho các bên liên quan để thể hiện sự phù hợp của khu vực sinh hoạt của thuyền viên trên tàu với các điều khoản của Công ước số 133 của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO).
This Certificate is issued by VIETNAM REGISTER for the information of interested parties to indicate crew accommodation on board ship in compliance with the provisions of the International Labour Organization (ILO) Convention No. 133.

Đặc điểm tàu:
Particulars of Ship

Tên tàu Name of Ship	Số đăng ký hoặc hô hiệu Official Number or Call Sign	Số IMO IMO Number	Cảng đăng ký Port of Registry	Tổng dung tích Gross Tonnage
Ngày đặt sống chính Date on which keel was laid	Nhà máy đóng tàu và số xuất xưởng Shipbuilder and Ship Number		Tổng số thuyền viên Total number of crews	

CHỨNG NHẬN RẰNG:
THIS IS TO CERTIFY:
1. Tàu nói trên đã được kiểm tra nhằm mục đích xác nhận sự phù hợp với các yêu cầu của Công ước số 133 của ILO liên quan đến khu vực sinh hoạt của thuyền viên.
That survey of the above ship has been carried out for the purpose of stating compliance with the applicable requirements of the ILO Convention No. 133 concerning Accommodation of Crew.
2. Tàu tuân thủ các yêu cầu nói trên, ngoại trừ các nội dung được đề cập dưới đây:
It was found that the ship complied with the above requirements, except with regard to the following:
.....
.....
.....
Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến: .....
This Certificate is valid until
Ngày hoàn thành kiểm tra làm cơ sở cấp giấy chứng nhận: .....
Completion date of the survey on which this certificate is based

Cấp tại..... Ngày.....
Issued at Date

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

CDG

Phụ lục 35

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2013/TT-BGTVT ngày 26 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Số: .....
No.

GIẤY CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP VẬN CHUYỂN HÀNG NGUY HIỂM Ở DẠNG ĐÓNG GÓI HOẶC DẠNG RẮN CHỞ XÔ

CERTIFICATE OF COMPLIANCE FOR THE CARRIAGE OF DANGEROUS GOODS IN PACKAGE FORM OR IN BULK

(Kèm theo Giấy chứng nhận này phải có Phụ lục DG.AT kèm theo)
(This Certificate shall be supplemented by the Attachment form DG.AT)

Theo ủy quyền của CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM, CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM cấp theo yêu cầu của Quy định II-2/19.4 của CÔNG ƯỚC QUỐC TẾ VỀ AN TOÀN SINH MẠNG CON NGƯỜI TRÊN BIỂN, 1974, đã được bổ sung sửa đổi.

Issued in pursuance of the requirement of Regulation II-2/19.4 of the INTERNATIONAL CONVENTION FOR THE SAFETY OF LIFE AT SEA, 1974, as amended under the authority of the GOVERNMENT OF THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM by VIETNAM REGISTER.

Đặc điểm tàu
Particulars of Ship

Tên tàu: .....
Name of Ship

Số đăng ký hoặc hô hiệu: .....
Distinctive Number or Letters

Cảng đăng ký: .....
Port of Registry

Ngày đặt sống chính: .....
Date of keel laid

Số IMO: .....
IMO Number

Kiểu tàu: .....
Ship type

CHỨNG NHẬN RẰNG:
THIS IS TO CERTIFY THAT

1. Tàu đã được kiểm tra phù hợp với các yêu cầu của Quy chuẩn quốc gia QCVN 21: 2010/BGTVT.
The ship has been surveyed in accordance with the requirements of the National Regulation QCVN 21: 2010/BGTVT.
2. Kết quả kiểm tra và thẩm tra các bản vẽ là thỏa mãn các yêu cầu của Quy chuẩn nêu trên.
The survey and checking of plans show compliance with the Regulation.
3. Kết cấu và trang thiết bị của tàu thỏa mãn các yêu cầu của Quy định II-2/19 của Công ước quốc tế về an toàn sinh mạng con người trên biển, 1974, đã được bổ sung sửa đổi.
The construction and equipment of the above-mentioned ship have been found to comply with the provisions of Regulation II-2/19 of the International Convention for the Safety of Life at Sea, 1974, as amended.
4. Tàu phù hợp để vận chuyển các loại hàng nguy hiểm như được nêu trong Phụ lục kèm theo, với điều kiện cũng thỏa mãn các yêu cầu của Bộ luật quốc tế về vận chuyển hàng nguy hiểm bằng đường biển (Bộ luật IMDG) và Bộ luật quốc tế về vận chuyển xô hàng rời rắn bằng đường biển (Bộ luật IMSBC) đối với các chất và vật liệu đó.
The ship is suitable for the transport of those classes of dangerous goods as specified in the Attachment, subject to any provisions in the International Maritime Dangeorus Goods (IMDG) Code and the International Maritime Solid Bulk Cargoes (IMSBC) Code for individual substances, materials or articles also being complied with.

Giấy này có hiệu lực đến ngày: ..... với điều kiện cấp tàu được duy trì thỏa mãn.
This Certificate is valid until provided that the ship's class is valid.

Ngày hoàn thành kiểm tra làm cơ sở cấp giấy chứng nhận này: .....
Completion date of the survey on which this certificate is based

Cấp tại: ..... Ngày .....
Issued at Date

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

DAG 1/2

Phụ lục 36

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2013/TT-BGTVT ngày 26 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Số: ----------
No.

GIẤY CHỨNG NHẬN
DOCUMENT OF AUTHORIZATION

PHÊ DUYỆT KẾ HOẠCH CHỞ XÔ HÀNG HẠT
APPROVAL OF SHIP'S PLANS FOR THE CARRIAGE OF BULK GRAIN

Cấp theo thẩm quyền của Chính phủ nước CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Issued under the authority of the Government OF THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Đặc điểm tàu
Particulars of Ship
Tên tàu _____
Name of Ship
Tên cũ, nếu có, hoặc số thân tàu _____
Former Name, if any, or Hull Number
Số đăng ký hoặc hô hiệu _____
Official Number or Letters
Kiểu tàu _____
Type of Ship
Chủ tàu/người khai thác tàu _____
Owner/Operator
Phê duyệt theo:
Aprroved pursuant to:

☐ Bộ luật quốc tế về chở xô hàng hạt (Nghị quyết MSC.23(59) của IMO))
International Code for the Safe Carriage of Grain in Bulk (IMO Res. MSC.23(59))

☐ Quy định khác (nêu rõ) _____
Other (specify)

Số bản vẽ, tài liệu hoặc sơ đồ
Drawing, Document or Plan Number and description

Bản vẽ số _____
Drawing No.
"Sổ tay xếp hàng hạt" được Cục Đăng kiểm Việt Nam phê duyệt ngày: _____
"Grain loading booklet" approved by Vietnam Register of Shipping on:

Sổ tay này được phê duyệt phù hợp với Bộ luật quốc tế về chở xô hàng hạt.
This booklet was approved in accordance with the International Code for the Safe Carriage of Grain in bulk.
Ghi chú: _____
Remarks: _____
_____

Cấp tại: _____ Ngày _____
Issued at Date

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

Các điều kiện phê duyệt được nêu ở mặt sau.
Conditions of approval are set forth on the reverside.

DAG 2/2

ĐIỀU KIỆN PHÊ DUYỆT
CONDITION OF APPROVAL

1. Sổ tay xếp hàng hạt này phải được cất giữ trên tàu và nếu có yêu cầu, phải được trình cho các cơ quan có thẩm quyền tại cảng xếp hàng kiểm tra.

The grain loading booklet is to be placed on board the vessel and if so required, it is to be produced for inspection by the appropriate authorities at port of loading.

2. Thuyền trưởng phải nghiên cứu kỹ lưỡng các hướng dẫn và cách thức bố trí hàng hạt nêu trong sổ tay xếp hàng hạt này.

The master is to be guided by the instructions and arrangements set forth in this grain loading booklet.

3. Trong trường hợp dự định xếp hàng hạt khác với các trạng thái tính toán xếp hàng hạt nêu trong sổ tay này, bằng cách sử dụng các đường cong hoặc bảng mô men nghiêng, bảng mô men nghiêng cho phép và các số liệu khác nêu trong sổ tay, thuyền trưởng phải chứng minh được rằng góc nghiêng của tàu, diện tích thực dụng hoặc diện tích còn lại của đồ thị ổn định tĩnh và chiều cao tâm nghiêng ngang, ở tất cả các giai đoạn của chuyến đi, phải nằm trong giới hạn quy định tại Bộ luật quốc tế về chở xô hàng hạt (Nghị quyết MSC.23(59) của IMO)).

In the event grain loadings other than those specifically set forth in the grain loading calculation given in the booklet are contemplated, the master is to satisfy himself by the use of the heeling moment curves or tables, allowable heeling moment tables and other data contained therein, that the vessel's angle of heel, the net or residual area in the statical stability diagram and metacentric height, at any stage in the voyage, fall within the limitation set forthy in the International Code for the Safe Carriage of Grain in Bulk (IMO Res. MSC.23(59)).

4. Trong trường hợp sử dụng các bao hàng hạt, dây đai hoặc dây chằng buộc để cố định "khoang hàng được chứa hàng hạt một phần" nhằm mục đích loại trừ mô men nghiêng của khoang, thì việc cố định này phải được thực hiện theo phương pháp mô tả trong sổ tay xếp hàng hạt này.

Where bagged grain, strapping or lashing is utilized for the purpose of securing "partly filled compartment" in order to eliminate heeling moment in the compartment, the securing is to be accomplished by the manner described in the grain loading booklet.

5. Sổ tay cân bằng và ổn định phải được cất giữ trên tàu và được sử dụng kết hợp với sổ tay xếp hàng hạt này.

The Trim and Stability Booklet is to be kept on board and is to be used in conjunction with the grain loading booklet.

IMSBC

Phụ lục 37

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2013/TT-BGTVT ngày 26 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

GIẤY CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP THEO BỘ LUẬT QUỐC TẾ VỀ VẬN CHUYỂN XÔ HÀNG RỜI RẮN BẰNG ĐƯỜNG BIỂN
IMSBC CODE FITNESS CERTIFICATE

No.: .....

Giấy chứng nhận này được Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp nhằm cung cấp thông tin cho các bên liên quan để thể hiện sự phù hợp với các điều khoản của BỘ LUẬT QUỐC TẾ VỀ VẬN CHUYỂN XÔ HÀNG RỜI RẮN BẰNG ĐƯỜNG BIỂN (sau đây được gọi là "Bộ luật IMSBC").
This Certificate is issued by Vietnam Register for the information of interested parties to indicate compliance with the provisions of the INTERNATIONAL MARITIME SOLID BULK CARGOES CODE (hereinafter referred to as "IMSBC Code").

Đặc điểm tàu
Particulars of Ship

Tên tàu Name of Ship	Số đăng ký hoặc hô hiệu Distinctive Number or Letters	Cảng đăng ký Port of Registry	Tổng dung tích Gross Tonnage	Số IMO IMO Number

CHỨNG NHẬN RẰNG:
THIS IS TO CERTIFY:
Tàu phù hợp cho việc chở xô tất cả các loại vật liệu được liệt kê trong Phụ bản kèm theo Giấy chứng nhận này trong tất cả các hầm hàng theo các điều khoản của Bộ luật IMSBC với điều kiện:
That the ship is fit for the carriage in bulk of all the materials listed in the Attachment in all cargo holds in accordance with the provisions of the International Maritime Solid Bulk Cargoes Code provided that:
1. Các kết cấu và trang thiết bị liên quan phải được duy trì ở trạng thái thỏa mãn.
The construction and equipment listed in the Attachment is maintained in good order.
2. Hàng phải được xếp xuống tàu và phân bố phù hợp với các thông tin nêu trong Hướng dẫn xếp tải được duyệt* và Thông báo ổn định trên tàu.
Any cargo should be loaded and distributed in pursuant to information provided in the approved* Loading Manual and the Stability Information Booklet provided on board the ship.
3. Tỷ trọng quy định của hàng không được vượt quá trị số cho phép nêu trong Hướng dẫn xếp tải trên tàu; và
The nominal specific gravity of any cargo should not exceed the allowable value indicated in the Loading Manual; and
4. Tàu phải tuân thủ các yêu cầu về khai thác liên quan được quy định trong Bộ luật, bao gồm cả các yêu cầu nêu trong Lưu ý chung của Phụ bản.
The remaining operational requirements stipulated in the Code, including those stated in General Note on Attachment, should be ensured.
Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến ngày: .....
This Certificate is valid until
Ngày hoàn thành kiểm tra làm cơ sở cấp giấy chứng nhận này: .....
Completion date of the survey on which this certificate is based

Cấp tại: ..... Ngày .....
Issued at Date

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

* Gạch bỏ nội dung không thích hợp.
Delete as appropriate.

Phụ lục 38

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2013/TT-BGTVT ngày 26 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Trang bị chạy tàu

Ống nhòm ..... ☐ ; Đồng hồ..... ☐
Thiết bị đo sâu đơn giản..... ☐ ; Chuông lệnh..... ☐
Thiết bị đo nghiêng..... ☐ ; Thước đo mức nước..... ☐
GPS hoặc thiết bị tương tự..... ☐ ; La bàn từ hoặc la bàn chuẩn..... ☐
Thiết bị giám sát hành trình (Tàu cao tốc) ☐ ; Ra đa..... ☐
Thiết bị VTĐ: MF/HF (chiếc).....; VHF (chiếc):.....;

Trang bị ngăn ngừa ô nhiễm

Thiết bị phân ly dầu nước: số lượng (chiếc).....; Tổng sản lương:.....
Két thu hồi hỗn hợp dầu nước: Số lượng (chiếc)...; Tổng thể tích (m^3).....
Két nước thải: Số lượng(chiếc).....; Tổng thể tích (m^3).....
Két lắng: Số lượng (chiếc).....; Tổng thể tích (m^3).....
Két dầu cặn: Số lượng (chiếc).....; Tổng thể tích (m^3).....
Bích nối tiêu chuẩn: Số lượng (chiếc).....; Vị trí.....
Thiết bị chứa rác: Số lượng (chiếc).....
Thiết bị xử lý nước thải: Số lượng (chiếc).....; Sản lượng (m^3).....

Thời hạn kiểm tra

Định kỳ:.....; Trên đà:.....
Hàng năm:.....; Bất thường:.....

Áp dụng đối với:

- Tất cả các phương tiện hoạt động ven biển, từ bờ ra đảo, giữa các đảo;
- Các phương tiện chở hàng nguy hiểm;
- Các loại phà chở khách, bao gồm cả phương tiện lai nếu có;
- Tàu thuyền thể thao, vui chơi giải trí;
- Các phương tiện có lắp đặt thiết bị nâng;
- Các phương tiện của nước ngoài hoặc của doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài tham gia giao thông đường thủy nội địa;
- Các phương tiện hoạt động trên sông, hồ, đầm và vịnh; Các phương tiện có sức chở từ 50 người trở lên; Các phương tiện không có động cơ có trọng tải toàn phần từ 200 tấn trở lên; Các phương tiện có động cơ có tổng công suất từ 135 sức ngựa trở lên;Các phương tiện chuyên dùng như: ụ nổi, bến nổi, thiết bị thi công nổi, nhà nổi, tàu cuốc, tàu hút... có chiều dài thiết kế từ 10m trở lên.

Trách nhiệm của chủ phương tiện:

Chịu trách nhiệm bảo đảm tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện theo các tiêu chuẩn quy định giữa hai kỳ kiểm tra.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
.....
Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA

Tên phương tiện:..... Số ĐKHC:.....
Công dụng:..... Số Đăng kiểm:.....
Chủ phương tiện:.....
Địa chỉ:.....
Năm đóng/hoán cải:.....
Kích thước cơ bản: L x B x D x d..... m;
L_{max} x B_{max}:..... m; Mạn khô F:..... mm;
Vật liệu:.....; Dung tích:.....;
Số lượng máy chính/phụ:.....; Tổng công suất:..... cv;

Căn cứ báo cáo kiểm tra kỹ thuật số.... ngày.... tháng.... năm....

.....

chứng nhận phương tiện có đặc tính kỹ thuật và ngăn ngừa ô nhiễm ghi trong giấy chứng nhận này có trạng thái kỹ thuật thỏa mãn các yêu cầu của quy phạm, quy định hiện hành và được trao cấp:

.....

Vùng hoạt động:.....
Khả năng khai thác:.....
.....
.....

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến ngày..... tháng..... năm.....

Cấp tại....., ngày.... tháng.... năm.....
CƠ QUAN ĐĂNG KIỂM

Số KS.....

SI-01

Thiết kế phương tiện

Ký hiệu thiết kế:	Năm thiết kế:
Số GCN:	Số thẩm định:
Năm nơi hoán cải:	

Thiết bị neo

Neo mũi, kiểu.....; SL (chiếc):.....; Tổng khối lượng neo..... kg
Neo đuôi, kiểu.....; SL (chiếc):.....; Tổng khối lượng neo..... kg
Chiều dài/đường kính xích, cáp: Mũi.....; Đuôi:.....
Kiểu tời neo: Mũi.....; Đuôi.....

Thiết bị lái

Bánh lái: Kiểu.....; số lượng (chiếc):.....; Tổng DT (m^2):.....
Máy lái chính: Kiểu.....; Mô men lái (tm):.....
Máy lái dự phòng: Kiểu.....; Mô men lái (tm):.....

Thiết bị chằng buộc

Dây buộc: số lượng (chiếc)..... Chiều dài (m).....
Cột buộc dây: Kiểu..... Số lượng (chiếc).....

Thiết bị kéo

Cột kéo: Kiểu..... ; Đường kính (mm):.....
Móc kéo: Kiểu.....; Lực kéo định mức (kN):.....
Tời thu dây: kiểu.....; Lực kéo định mức (kN):.....
Dây kéo loại:.....; Chiều dài (m).....

Máy chính

Máy chính số	Mác	Năm chế tạo	Số chế tạo	Công suất (cv)

Máy phụ

Số lượng, mác, công suất (cv):.....
.....

Thiết bị điện

Số lượng máy phát (chiếc):.....
Công suất (KVA/ kW):.....; Điện áp (V):.....
Số bình ắc quy:.....; Điện áp (V).....; Tổng dung lượng (Ah):.....

Hệ thống không khí nén

Bình khí nén: Số lượng(chiếc):.....
Máy nén khí: Số lượng (chiếc).....

Trang bị chữa cháy

Hệ thống chữa cháy cố định:
Bằng nước: kiểu bơm:.....; SL (chiếc).....; Lưu lượng (m^3).....
Bằng khí: loại khí.....; Tổng khối lượng (kg).....
Bằng bọt: loại bọt.....; Tổng thể tích (lít).....
Thiết bị chữa cháy di động:
Bình bọt đẩy: Số lượng x dung tích (lít):.....
Thiết bị tạo bọt xách tay: Số lượng:.....
Bình CO_2: Số bình x khối lượng (kg).....
Bình bột: Số bình x khối lượng (kg).....
Bình bọt: Số bình x dung tích (lít).....
Bộ dụng cụ chữa cháy thủ công: ☐; Sơ đồ bố trí thiết bị chữa cháy: ☐

Trang bị cứu sinh

Số lượng phao tròn: Không dây (chiếc).....; Có dây (chiếc):.....
Số lượng phao áo (chiếc):.....; Phao áo trẻ em (chiếc):.....
Số lượng dụng cụ nổi (chiếc):..... ; Tổng sức chở (người):.....

Trang bị cứu đắm

Bơm hút khô: kiểu.....;
Số lượng (chiếc):.....; Lưu lượng (m^3).....
Bộ dụng cụ cứu đắm: ☐
Thiết bị tự động báo mức nước đáy khoang: ☐

Trang bị tín hiệu

Đèn hiệu:
Đèn mạn đỏ: ☐; Đèn mạn xanh ☐; Đèn trắng lái ☐;
Đèn cột trắng: ☐; Đèn cột xanh: ☐; Đèn cột đỏ ☐; Đèn neo ☐;
Đèn lai đỏ: ☐; Đèn lai xanh: ☐; Đèn vàng: ☐;
Đèn trắng nháy ☐; Đèn vàng nháy ☐; Đèn đỏ nháy ☐;
Đèn cho các tình huống khác ☐; Đèn nửa xanh nửa đỏ ☐; Đèn dự trữ ☐
Âm hiệu:.....
Vật hiệu: Tam giác đen ☐; Tam giác trắng ☐; Vuông đen ☐
Chữ nhật đen ☐; Tròn đen ☐; Tròn trắng ☐
Hình thoi góc vuông đen ☐;
Bộ cờ hiệu ☐; Pháo hiệu dù ☐; Súng phóng dây ☐

Phụ lục 39

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2013/TT-BGTVT ngày 26 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
.....
Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐI MỘT CHUYẾN

Tên phương tiện:..... Số ĐKHC:.....
Công dụng:..... Số Đăng kiểm:.....
Chủ phương tiện:.....
Địa chỉ:.....
Năm đóng/hoán cải:.....
Kích thước cơ bản: L x B x D x d..... m;
L_{max} x B_{max}:.....m; Mạn khô F:..... mm;
Vật liệu:.....; Dung tích:.....;
Số lượng máy chính/phụ:.....; Tổng công suất:.....cv;
Trọng tải toàn phần (tấn):.....; Thuyền viên (người):.....
Căn cứ báo cáo kiểm tra kỹ thuật số:..... ngày..... tháng..... năm.....
.....
chứng nhận phương tiện nêu trên thỏa mãn để đi một chuyến.
Từ cảng:..... Đến cảng:.....
Với các lưu ý sau đây:
.....
.....
.....
.....
.....

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến ngày.....tháng.....năm.....

Cấp tại....., ngày..... tháng..... năm.....
CƠ QUAN ĐĂNG KIỂM

Số KS.....

SI-01A

Phụ lục 40

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2013/TT-BGTVT ngày 26 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
.....
Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT
VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA

Tên phương tiện:..... Số ĐKHC:.....
Công dụng:..... Số Đăng kiểm:.....
Chủ phương tiện:.....
Địa chỉ:.....
Năm đóng/hoán cải:.....
Kích thước cơ bản: L x B x D x d..... m;
L_{max} x B_{max}:.....m; Mạn khô F:..... mm;
Vật liệu:.....; Dung tích:.....;
Số lượng máy chính/phụ:.....; Tổng công suất:.....cv;
Căn cứ báo cáo kiểm tra kỹ thuật số:..... ngày..... tháng..... năm.....
.....
chứng nhận phương tiện có đặc tính kỹ thuật và ngăn ngừa ô nhiễm ghi trong giấy chứng nhận này có trạng thái kỹ thuật thỏa mãn các yêu cầu của quy phạm, quy định hiện hành và được trao cấp:

.....

Vùng hoạt động:.....
Khả năng khai thác:.....
.....
.....
Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến ngày.....tháng.....năm.....

Cấp tại....., ngày..... tháng..... năm.....
CƠ QUAN ĐĂNG KIỂM

Số KS.....

SI-01B

Thiết kế phương tiện

Ký hiệu thiết kế:	Năm thiết kế:
Số GCN:	Số thẩm định:
Năm, nơi hoán cải:	

Thiết bị neo

Neo mũi, kiểu.....; SL (chiếc):.....; Tổng khối lượng neo..... kg
Chiều dài x đường kính xích, cáp:.....

Thiết bị lái

Bánh lái: Kiểu.....; Số lượng (chiếc):.....; Tổng DT (m^2):.....
Máy lái chính: Kiểu.....; Mô men lái (tm):.....

Thiết bị chằng buộc

Dây buộc: số lượng (chiếc)..... Chiều dài (m).....

Thiết bị kéo

Cột kéo: Kiểu..... ; Đường kính (mm):.....
Móc kéo: Kiểu.....;

Máy chính

Máy chính số	Mác	Năm chế tạo	Số chế tạo	Công suất (cv)

Máy phụ

Số lượng, mác, công suất (cv):.....

Thiết bị điện

Số lượng máy phát (chiếc):.....
Công suất (KVA/kW):.....; Điện áp (V):.....
Số bình ắc quy:.....; Điện áp (V).....; Dung lượng (Ah):.....

Trang bị cứu sinh

Số lượng phao tròn (chiếc):.....; Số lượng phao áo (chiếc):.....
Số lượng dụng cụ nổi (chiếc):..... ; Tổng sức chở (người):.....

Trang bị cứu đắm

Bơm hút khô: kiểu.....;
Số lượng (chiếc):.....; Lưu lượng (m^3).....
Bộ dụng cụ cứu đắm:.....
Thiết bị tự động báo mức nước đáy khoang: ☐

Trang bị chạy tàu

Ống nhòm ☐ Đồng hồ ☐ Chuông lệnh ☐
Thiết bị đo sâu đơn giản ☐ Thước đo mức nước ☐
Thiết bị đo nghiêng ☐ Ống nhòm ☐
VHF (chiếc):.....

Trang bị chữa cháy

Hệ thống chữa cháy cố định:
Bằng nước: kiểu bơm:.....; SL (chiếc).....; Lưu lượng (m^3).....
Bằng khí: loại khí.....; Tổng khối lượng (kg).....
Hệ thống chữa cháy di động:
Bình bọt đẩy: Số lượng x dung tích:.....
Bình CO_2: Số bình x khối lượng (kg).....
Bình bột: Số bình x khối lượng (kg).....
Bình bọt: Số bình x dung tích (lít).....
Bộ dụng cụ chữa cháy thủ công: ☐; Sơ đồ bố trí thiết bị chữa cháy: ☐

Trang bị tín hiệu

Đèn hiệu:
Đèn mạn đỏ: ☐; Đèn mạn xanh ☐; Đèn trắng lái ☐;
Đèn cột trắng: ☐; Đèn cột xanh: ☐; Đèn cột đỏ ☐; Đèn neo: ☐
Đèn lai trắng: ☐; Đèn lai xanh: ☐; Đèn lai đỏ: ☐; Đèn vàng: ☐
Đèn trắng nháy ☐; Đèn vàng nháy ☐; Đèn đỏ nháy ☐;
Đèn cho các tình huống khác ☐; Đèn nửa xanh nửa đỏ ☐; Đèn dự trữ ☐
Âm hiệu:.....
Vật hiệu: Tam giác đen ☐; Tam giác trắng ☐; Vuông đen ☐;
Hình chữ nhật đen ☐; Hình tròn đen ☐; Hình tròn trắng ☐;
Hình thoi góc vuông đen ☐; Bộ cờ hiệu ☐

Trang bị ngăn ngừa ô nhiễm

Thiết bị phân ly dầu nước: Số lượng (chiếc):.....; Tổng sản lượng (m^3):.....
Két thu hồi hỗn hợp dầu nước: Số lượng (chiếc):...; Tổng thể tích (m^3):.....
Két nước thải: Số lượng (chiếc):.....; Tổng thể tích (m^3):.....
Bích nối tiêu chuẩn: Số lượng (chiếc):.....; Vị trí:.....
Thiết bị chứa rác: Số lượng (chiếc):.....
Thiết bị xử lý nước thải: Số lượng:.....; Sản lượng (m^3):.....

Thời hạn kiểm tra

Định kỳ:.....; Trên đà:.....
Hàng năm:.....; Bất thường:.....

Áp dụng đối với:

Các phương tiện hoạt động trên sông, kênh, rạch, hồ, đầm và vịnh:
- Các phương tiện có sức chở dưới 50 người;
- Các phương tiện không có động cơ có trọng tải toàn phần dưới 200 tấn;
- Các phương tiện có động cơ có tổng công suất dưới 135 mã lực;
- Các phương tiện chuyên dùng như: ụ nổi, bến nổi, thiết bị thi công nổi, nhà nổi, tàu cuốc, tàu hút... có chiều dài thiết kế nhỏ hơn 10m.

Trách nhiệm của chủ phương tiện:

Chịu trách nhiệm bảo đảm tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện theo các tiêu chuẩn quy định giữa hai kỳ kiểm tra.

(Xem tiếp Công báo số 493 + 494)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng